

CHI TIẾT NHU CẦU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Nghị quyết số 200/NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện			Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú	
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XD CB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ							7.425.490	7.278.398	293	293	7.031.398			
AA	TỔNG HỢP CHUNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ														
A	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							3.986.780	3.839.687	293	293	3.839.687			
I	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH							300.700	300.700			300.700			
1	Sở Y Tế														
2	Sở Giáo dục và Đào tạo							164.200	164.200			164.200			
3	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch							60.000	60.000			60.000			
4	Ban Dân Tộc							76.500	76.500			76.500			
5	SỞ TTĐT														
6	Sở Công thương														
II	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN							3.504.080	3.503.787	293	293	3.503.787			
1	TP-Điện Biên Phủ							158.500	158.500			158.500			
2	Huyện Điện Biên							273.680	273.680			273.680			
3	Huyện Tuần Giáo							485.100	484.807	293	293	484.807			
4	Huyện Điện Biên Đông							605.300	605.300			605.300			
5	Huyện Mường Ảng							290.000	290.000			290.000			
6	huyện Mường Nhé							406.000	406.000			406.000			
7	Huyện Mường Chà							428.800	428.800			428.800			
8	Huyện Tủa Chùa							391.500	391.500			391.500			
9	Huyện Nậm Pồ							420.200	420.200			420.200			
10	TX-Mường Lay							45.000	45.000			45.000			
B	NÔNG THÔN MỚI							1.061.810	1.061.810			814.810			
I	Vốn trong nước							1.061.810	1.061.810			814.810			
1	TP-Điện Biên Phủ							38.600	38.600			38.600			
2	Huyện Điện Biên							300.010	300.010			300.010			
3	Huyện Tuần Giáo							85.600	85.600			85.600			
4	Huyện Điện Biên Đông							70.500	70.500			70.500			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Nội dung thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khối công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
5	Huyện Mường Ảng							290.000	290.000			43.000					
6	huyện Mường Nhé							31.000	31.000			31.000					
7	Huyện Mường Chà							64.000	64.000			64.000					
8	Huyện Tủa Chùa							94.200	94.200			94.200					
9	Huyện Nậm Pồ							60.000	60.000			60.000					
10	TX-Mường Lay							27.900	27.900			27.900					
II	Vốn nước ngoài																
C	CHƯƠNG TRÌNH GIÁM NGHÈO BỀN VỮNG							2.376.901	2.376.901			2.376.901					
C1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH							63.300	63.300			63.300					
1	Trường Cao đẳng KTKT							63.300	63.300			63.300					
C2	CÁC HUYỆN							2.313.601	2.313.601			2.313.601					
1	Huyện Nậm Pồ							318.900	318.900			318.900					
2	Huyện Tủa Chùa							369.100	369.100			369.100					
3	Huyện Mường Ảng							208.800	208.800			208.800					
4	Huyện Tuần Giáo							389.150	389.150			389.150					
5	Huyện Mường Chà							420.500	420.500			420.500					
6	Huyện Điện Biên Đông							278.351	278.351			278.351					
7	Huyện Mường Nhé							328.800	328.800			328.800					
BB	CHI TIẾT CỦA CÁC ĐƠN VỊ							7.178.490	7.031.398	293	293	7.031.398					
BB1	Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							3.986.780	3.839.687	293	293	3.839.687					
A	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH							482.700	335.900			335.900					
I	Sở Y Tế	Không nhu cầu vốn 2026-2030															
II	Sở Giáo dục và Đào tạo							164.200	164.200			164.200					
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							164.200	164.200			164.200					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030	C						164.200	164.200			164.200					

[illegible]

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Nội dung thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khối công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
VI	Sở Công thương							182.000	35.200			35.200			
a	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							182.000	35.200			35.200			
1	Chợ cửa khẩu Tây Trang							16.000	4.400			4.400			
2	Chợ cửa khẩu Huổi Puộc							16.000	4.400			4.400			
3	Chợ biên giới A Pa Chải							70.000	4.400			4.400			
4	Chợ biên giới Nậm Dích							60.000	4.400			4.400			
5	Chợ Trung tâm xã Quải Nua							5.000	4.400			4.400			
6	Chợ xã Tủa Thàng							5.000	4.400			4.400			
7	Chợ Trung tâm xã Nà Hỳ							5.000	4.400			4.400			
8	Chợ Trung tâm xã Phìn Hồ							5.000	4.400			4.400			
B	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN							3.504.080	3.503.787	293	293	3.503.787			
I	Thành Phố Điện Biên Phủ							158.500	158.500			158.500			
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030														
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030														
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030														
*	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt							6.500	6.500			6.500			
a)	Hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất														
1	Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất														
2	Hỗ trợ nhà ở														
b)	Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung														
1	Nâng cấp, cải tạo nước sinh hoạt bản Nà Pen 1,2 xã Nà Nhạn	C	Nà Nhạn	2026	2030			2.500	2.500			2.500			
2	Nâng cấp, cải tạo nước sinh hoạt bản Tà Càng, xã Nà Tấu	C	Nà Tấu	2026	2030			2.000	2.000			2.000			
3	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Nghịu và bản Bò xã Pá Khoang	C	Pá Khoang	2026	2030			2.000	2.000			2.000			
II.3	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc							152.000	152.000			152.000			
a)	Đầu tư CSHT														
1	Đường bê tông bản Huổi Chồn (giai đoạn 2) và bản Nà Nhạn 1,2, xã Nà Nhạn	C	Nà Nhạn	2026	2030			11.000	11.000			11.000			
2	Xây đập đầu mối và mới kênh thủy lợi bản Nà Co Liêng và bản Nà Pen 1 + 2 xã Nà Nhạn	C	Nà Nhạn	2026	2030			4.000	4.000			4.000			
3	Kê bảo vệ đất trồng lúa 2 bên suối Huổi Hộc và Kênh mương nội đồng Bản Nà Nhạn 1+2, xã Nà Nhạn	C	Nà Nhạn	2026	2030			8.500	8.500			8.500			

TỈNH ĐIỆN BIÊN

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu bồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
4	Đường vào khu sản xuất Lọng Rôm, bản Kéo; khu sản xuất Na Ké, bản Đông Mết 1; khu sản xuất Pú Mèo, bản Bó; khu sản xuất Pú Mèo, bản Bó và Đường nội đồng bản Xôm, xã Pá Khoang	C	Pá Khoang	2026	2030			11.800	11.800			11.800					
5	Đường giao thông bản Sảng và nâng cấp sửa chữa đường giao thông bản Co Thôn, xã Pá Khoang	C	Pá Khoang	2026	2030			3.000	3.000			3.000					
6	Kênh mương bản Kéo, bản Xôm, Mực Muông, bản Vang, kênh Dạ Lun, bản Ten và xây nối kênh mương Na Mu Loong, bản Đông Mết 2, xã Pá Khoang	C	Pá Khoang	2026	2030			4.900	4.900			4.900					
7	Đường Nội đồng từ bản Tân bình đến Na Liêng; đường Nội đồng đến Nghĩa địa bản Bảnh; đường nội đồng: Na Công Tắt, bản Co Lú; bản Khá xã Mường Phăng	C	Mường Phăng	2026	2030			11.500	11.500			11.500					
8	Đường từ tỉnh lộ 141 đến nhà ông Lương Văn Hôi và đường nội bản: Bản Lọng Nghịu; bản Yên 2; đường nội bản từ nhà ông Thiết Chương đến nhà bà Ngoan, bản Cang 2 và đường bê tông từ bản Co Luông đến khu kinh tế, bản Co Luông, xã Mường Phăng	C	Mường Phăng	2026	2030			12.500	12.500			12.500					
9	Đường điện đến khu di dân dân các bản xã Mường Phăng	C	Mường Phăng	2026	2030			5.000	5.000			5.000					
10	Cải tạo, nâng cấp đường nhựa từ Long Luông 1 đến bản Cang 2, xã Mường Phăng	C	Mường Phăng	2026	2030			10.000	10.000			10.000					
11	Xây dựng phai và kênh thủy lợi Hua Ta, bản Khẩu Cẩm và nối tiếp các kênh: Na Tông, bản Cang 1; Nậm Liêng đến Na Hìn Hắc, bản Che Cẩn; Kênh thủy lợi Phai Co Khó, Xã Mường Phăng	C	Mường Phăng	2026	2030			8.000	8.000			8.000					
12	Đường bê tông từ khu Cảnh Quang 1 đi bản Tân Quang và Đường bê tông nội bản: bản Tân Quang; bản Na Lơi khu nhà ông Tô và Khu bà Muôn đi khu sản xuất; bản Na Lơi đoạn nhà bà Dạn và khu bà Hiền; bản Huồi Lơi đoạn nhà ông Pong đi khu sản xuất; bản Na Lơi (đoạn bãi mầu), xã Thanh Minh	C	Thanh Minh	2026	2030			7.000	7.000			7.000					
13	Nâng cấp đường bê tông Phiêng Lơi đoạn từ trường tiểu học - THCS đến nhà văn hóa cộng đồng; Nâng cấp Đường bê tông bản Huồi Lơi và đường bê tông khu nhà bà Hòe; Kê Nénh khu tổ 1, 2; bản Phiêng lơi đoạn từ trường THCS đến bản Phiêng lơi, bản Co Cú, xã Thanh Minh	C	Thanh Minh	2026	2030			11.500	11.500			11.500					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Nội dung thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ nguồn công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
14	Đường bê tông nội đồng tổ 1, 2 và khu kênh mương 2 bên đường và Đường đi khu sản xuất Búa Bon, xã Thanh Minh	C	Thanh Minh	2026	2030			5.800	5.800			5.800					
15	Đường điện chiếu sáng trục đường ĐT 143, ĐT 141C, ĐT 141C (đường Tả Lềng - Mương Phẳng) và Đường điện chiếu sáng bản Tả Lềng, xã Thanh Minh	C	Thanh Minh	2026	2030			8.000	8.000			8.000					
16	Đường giao thông nội bản Hua Luông; bản Hồng Lú; bản Hua Luông m 279B; bản Tả Càng; bản Nà Cáy; Bản Xôm, xã Nà Tấu	C	Nà Tấu	2026	2030			9.500	9.500			9.500					
17	Đường nội đồng Tả Càng xã Nà Tấu	C	Nà Tấu	2026	2030			4.000	4.000			4.000					
18	Kênh nội đồng Tả Càng, bản Xôm và công trình Thủy lợi: Hua Luông; bản Nà Tấu 2; bản Càng; Nà Luông xã Nà Tấu	C	Nà Tấu	2026	2030			16.000	16.000			16.000					
II.4	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực																
II.5	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch																
II	Huyện Điện Biên							273.680	273.680			273.680					
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							273.680	273.680			273.680					
a	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030	34						273.680	273.680			273.680					
x	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	6						26.000	26.000			26.000					
a)	Nước sinh hoạt tập trung	6						26.000	26.000			26.000					
	Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn	6						26.000	26.000			26.000					
1	Nước sinh hoạt bản Huổi Cánh, bản Mốc C5 xã Phu Luông huyện Điện Biên	C	Xã Phu Luông	2026	2026	Xây mới đập đầu mối, xây dựng bể lắng, xây dựng bể lọc, làm mới tuyến ống dẫn nước, xây dựng trụ vói đến các hộ (Huổi Cánh: 42 hộ, 211 khẩu; Mốc C5: 21 hộ 117 khẩu)		4.700	4.700			4.700			Bản ĐBK		



STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCH
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
2	Nước Sinh hoạt bản Co Đũa, Noong Ế, Na Chén, Tìn Tắc xã Mường Lói, huyện Điện Biên	C	Xã Mường Lói	2026	2027	Xây dựng mới đập đầu mối 04 cái, hệ thống ống dẫn L = 5,8km và công trình trên tuyến, bể trữ		5.300	5.300			5.300			Bản ĐBKK		
3	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Na Dôn, Ta Lét 1+2, Loang Sọt xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên	C	Xã Hẹ Muông	2027	2027	Sửa chữa, nâng cấp công trình bản Na Dôn, Ta Lét 1+2, Loang Sọt với chiều dài tuyến ống L=4km, đầu mối, giếng đào		3.000	3.000			3.000			Bản ĐBKK		
4	Sửa chữa nước sinh hoạt xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên (gồm 03 công trình: bản Sái Lương; bản Năm Hẹ 1+2; bản Pá Hẹ, Công Bình)	C	Xã Hẹ Muông	2028	2028	Sửa chữa, nâng cấp: 03 công trình: bản Sái Lương với L=3km, đầu mối, bể trữ; bản Năm Hẹ 2 với L = 2km, bể trữ; bản Pá Hẹ, Công Bình với L=1km và giếng đào, bể trữ...		3.000	3.000			3.000			Xã ĐBKK		
5	Nâng cấp nước sinh hoạt cho 02 bản Cò Chạy 1+2, xã Mường Pồn, huyện Điện Biên	C	Xã Mường Pồn	2028	2028	Tổng chiều dài toàn tuyến = 5.000 m Cung cấp nước cho trên 200 hộ dân 02 bản		5.000	5.000			5.000			Xã ĐBKK		
6	Nâng cấp NSH bản Co Fực, bản Sáng xã Hua Thanh huyện Điện Biên	C	Xã Hua Thanh	2029	2029	Bản Co Fực: Lấy từ Quốc lộ 12 đến các hộ gia đình; bản Sáng: Dẫn nước từ đập đầu mối có sẵn về bể nước của bản		5.000	5.000			5.000			Bản ĐBKK		
b)	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất																
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	1						9.000	9.000			9.000					
II.1	Bố trí, sắp xếp hộ DTTS còn dư canh, dư cư																
II.2	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư tự do, vùng ĐBKK, vùng biên giới	1						9.000	9.000			9.000					
	Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn	1						9.000	9.000			9.000					
I	Khu giãn dân Hà Chua, bản Na U, xã Na U, huyện Điện Biên	C	Xã Na U	2028	2028	Diện tích 2,5 ha, bố trí tái định cư cho khoảng 40 hộ dân		9.000	9.000			9.000			Bản ĐBKK, biên giới		
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	27						238.680	238.680			238.680					
III.1	Đầu tư CSHT	27						238.680	238.680			238.680					
a)	Xả khu vực III	21						211.500	211.500			211.500					
*	Lĩnh vực Văn hoá thể thao và du lịch	9						80.600	80.600			80.600					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn hỗ trợ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
1	Nhà văn hóa và các công trình phụ trợ bản Na Co, Neong B, Tân Tồn, Co Đũa, Huổi Chon, Huổi Khong, Na Chén xã Mường Lói, huyện Điện Biên	C	Xã Mường Lói	2026	2027	6 Nhà xây 5 gian, diện tích xây dựng: 170,19m2; 1 nhà xây 3 gian, diện tích xây dựng: 108,81m2		13.600	13.600			13.600			Xã ĐBK		
2	Nhà Văn hoá thể thao xã và nhà văn hoá 5 bản xã Hè Muông, huyện Điện Biên	C	Xã Hè Muông	2026	2027	Dự kiến Diện tích xây dựng: Sxd=324m2; 5 nhà văn hoá bản: Ta Lét 2, Lợng Sot, Na Dôn, Công Bình và Na Côm, Xây cấp IV, 5 gian và các hạng mục phụ trợ		13.500	13.500			13.500			Xã ĐBK		
3	Nhà văn hóa các bản Na Tổng 2, Na Tổng 1, Pa Kín, Na Hươn, Sơn Tổng, Gia Phú B xã Na Tổng, huyện Điện Biên và các hạng mục phụ trợ	C	Xã Na Tổng	2027	2028	6 Nhà xây cấp 4, 5 gian		12.000	12.000			12.000			Xã ĐBK		
4	Sân vận động, nhà sinh hoạt cộng đồng và các hạng mục phụ trợ, xã Na U, huyện Điện Biên	C	Xã Na U	2027	2027	Diện tích xây dựng: 0,75 ha		7.500	7.500			7.500			Xã ĐBK		
5	Xây dựng nhà văn hóa Bản Loang Ngua, bản Mốc C5, xã Phu Luông, huyện Điện Biên và các hạng mục phụ trợ	C	Xã Phu Luông	2027	2027	2 Nhà xây 5 gian, diện tích xây dựng: 170,19m2.		4.000	4.000			4.000			Xã ĐBK		
6	Nhà văn hoá thể thao và Xây dựng 09 nhà văn hóa gồm: bản Tầu 1, Tầu 2, Tầu 3, Xã Nhủ, Pa Săng, Nậm Ty 1, Nậm Ty 2, Na Ten, Na Hý và các hạng mục phụ trợ, xã Hua Thanh huyện Điện Biên	C	Xã Hua Thanh	2027	2029	Nhà thi đấu Diện tích: Sxd=521m2, Ssd=349m2; Xây dựng 09 nhà VH gồm: Nhà 5 gian bản Tầu 1, Tầu 2, Tầu 3, Na Ten, Na Hý; Nhà 3 gian bản Xã Nhủ, Pa Săng, Nậm Ty 1, Nậm Ty 2		16.700	16.700			16.700			Xã ĐBK		
7	Nhà văn hoá thể thao và Nhà văn hóa bản Xã Cuông xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	C	Xã Pa Thơm	2028	2028	Nhà thi đấu Diện tích xây dựng Sxd=521m2, Ssd=349m2; Nhà VH nhà sàn 5 gian Sxd=171m2		5.500	5.500			5.500			Xã ĐBK		
8	Nhà văn hoá thể thao và các hạng mục phụ trợ xã Mường Pồn huyện Điện Biên	C	Xã Mường Pồn	2029	2029	Xây dựng nhà thi đấu, nhà vệ sinh và đầu tư các trang thiết bị phục vụ thi đấu, sinh hoạt văn hóa, BT sân hoạt động VH 1.000 m2		4.300	4.300			4.300			Xã ĐBK		
9	Nhà văn hoá, thể thao và các hạng mục phụ trợ, xã Mường Lói, huyện Điện Biên	C	Xã Mường Lói	2029	2029	Xây dựng mới nhà thi đấu đa năng của xã gồm: Nhà thi đấu, nhà vệ sinh và đầu tư các trang thiết bị phục vụ thi đấu, sinh hoạt văn hóa (đã có quỹ đất sạch)		3.500	3.500			3.500			Xã ĐBK		
	Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn	3						24.300	24.300			24.300					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Nội dung thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ nguồn công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú	
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số		Thu hồi các khoản ứng trước
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1	Thủy lợi Huổi Chậu, Huổi Kín bản Huổi Chanh, Hăng Khẩu, Pa Da Sơn Tổng, Na mẻo, Co Lúa Na Tổng 1,2, Na Co Bá, Huổi gia Sét Pa Kín, xã Na Tổng, huyện Điện Biên	C	Xã Na Tổng	2026	2028	Đầu tư mới 8 đập tràn; tuyến kênh bê tông L= 8,1 km.		16.000	16.000			16.000			Xã ĐBK	
2	Kiên cố kênh Ta Lét; kênh nối tiếp từ Huổi Lóng đến bản Nậm Hẹ 2 xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên	C	Xã Hẹ Muông	2027	2027	Tổng chiều dài tuyến kênh L = 1.500m; kênh BTCT mặt cắt (b×h=40×40)cm		1.800	1.800			1.800			Xã ĐBK	
3	Thủy lợi Nậm Hẹ 1 xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên	C	Xã Hẹ Muông	2027	2028	Đập đầu mối; tuyến kênh chiều dài L= 1.100m		6.500	6.500			6.500			Xã ĐBK	
*	Lĩnh vực công nghiệp, thương mại dịch vụ	2						5.000	5.000			5.000				
1	Chợ trung tâm xã Na Tổng, huyện Điện Biên	C	Xã Na Tổng	2026	2027	Nhà khung sắt, lợp tôn Diện tích XD 250 m2; nền BT 400 m2		2.000	2.000			2.000			Xã ĐBK	
2	Chợ trung tâm xã Mường Lói, huyện Điện Biên	C	Xã Mường Lói	2029	2029	Xây dựng mới chợ trung tâm xã Mường Lói diện tích 1000m2 gồm các công trình như: Nhà chợ chính và các hạng mục phụ trợ; thực hiện bồi thường GPMB		3.000	3.000			3.000			Xã ĐBK	
*	Lĩnh vực giao thông	7						101.600	101.600			101.600				
1	Đường Na Ó -Huổi Chanh; đường giao thông nội bản Na Ó, Na Hươn, Huổi Chanh, Sơn Tổng, Gia Phú A, Gia Phú B, xã Na Tổng, huyện Điện Biên	C	Xã Na Tổng	2026	2028	Đường GTNT cấp C miền núi, L=9km, Bn=3,5-4m, Bm=2,5-3m		20.700	20.700			20.700			Xã ĐBK	
2	Đường bê tông nội các bản: Na U, Hua Thanh; Đường giao thông khu sản xuất (điểm đầu từ ngã ba công Dân biên phòng đến điểm cuối nhà lán ông Vũ Khua Chứ), xã Na U, huyện Điện Biên	C	Xã Na U	2026	2026	Đường bê tông nội các bản: Na U, Hua Thanh: Nâng cấp đường GTNT cấp C; mặt đường rộng 2,5m - 3m, tổng chiều dài tuyến L = 1,3 km; đường vào khu sản xuất rải cấp phối mặt đường rộng 3m,tổng chiều dài tuyến L= 2,5 km, hệ thống thoát nước dọc, ngang;		3.500	3.500			3.500			Xã ĐBK	
3	Đường bê tông nội bản Mốc C5, xã Phư Luông, huyện Điện Biên	C	Xã Phư Luông	2026	2026	Xây dựng đường BT: Chiều dài tuyến L= 0,6km, Bn =3,5m; Bm= 2,5m. Bê tông M250 dày 16cm; xây dựng hệ thống thoát nước dọc, ngang đường		1.000	1.000			1.000			Xã ĐBK	
4	Đường giao thông từ Quốc lộ 12 đi bản Nậm Ty xã Hua Thanh huyện Điện Biên	C	Xã Hua Thanh	2026	2027	Đường bê tông: Mặt đường 3m, lề 4 m chiều dài đoạn đường 15 km		60.000	60.000			60.000			Xã ĐBK	
5	Đường nội bản Lói, xã Mường Lói, huyện Điện Biên	C	Xã Mường Lói	2028	2028	Đường GTNT cấp C miền núi; L= 1 km, Bn=4m, Bm=3m;		3.100	3.100			3.100			Xã ĐBK	

TỈNH ĐIỆN BIÊN

[illegible]

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí từ khối công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú	
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035														
III	Huyện Điện Biên Đông							605.300	605.300			605.300			605.681
1	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030														
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							605.300	605.300			605.300			
III.1	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt							13.000	13.000			13.000			
	Nước sinh hoạt tập trung							13.000	13.000			13.000			
1	Nước sinh hoạt, bản Púng Báng, xã Tia Dình	Nhóm C	xã Tia Dình			31 hộ		3.000	3.000			3.000			
2	Nước sinh hoạt bản Tia Dình 1,2, xã Tia Dình	Nhóm C	xã Tia Dình			45 hộ		3.000	3.000			3.000			
3	Nước sinh hoạt bản Huổi Va A, xã Háng Lía	Nhóm C	xã Háng Lía			30 hộ		2.000	2.000			2.000			
4	Nước sinh hoạt cho khu dân dân bản Háng giàng (khu ruộng), xã Pu Nhi	Nhóm C	xã Pu Nhi			70 hộ		2.000	2.000			2.000			
5	Nước sinh hoạt Khu Tô Xá, bản Thăm Mỹ B, xã Xa Dung	Nhóm C	xã Xa Dung			50 hộ		3.000	3.000			3.000			
III.2	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết							70.000	70.000			70.000			
1	Bố trí ổn định dân cư bản Tia Lô, xã Na Son	Nhóm C	xã Na Son			28 hộ dân		30.000	30.000			30.000			
2	Bố trí ổn định dân cư bản Háng Tầu, xã Chiềng Sơ	Nhóm C	xã Chiềng Sơ			63 hộ dân		40.000	40.000			40.000			
III.3	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc							409.900	409.900			409.900			
*	Đầu tư CSHT							409.900	409.900			409.900			
1	Đường GT Tia Dình – Tia Ghénh – Búng Báng, xã Tia Dình	Nhóm C	xã Tia Dình			13,5 km GTNT cấp C		54.000	54.000			54.000			
2	Đường liên bản Chùa Ta- Na Hay, xã Tia Dình	Nhóm C	xã Tia Dình			2 km GTNT cấp C + 01 cầu BTCT		10.000	10.000			10.000			
3	Đường liên bản Nà Sín B - Phá Sô A,B, xã Xa Dung	Nhóm C	xã Xa Dung			12 km GTNT cấp C		48.000	48.000			48.000			
4	Đường liên bản Chùa Thò - Ca Tầu, xã Xa Dung	Nhóm C	xã Xa Dung			8,7 km GTNT cấp C		30.000	30.000			30.000			



STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Nội dung thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trung đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
5	Đường liên bản Tia Ghénh - Thẩm Mỹ A, xã Xa Dung	Nhóm C	xã Xa Dung			7 km GTNT cấp C + cầu BTCT		28.000	28.000			28.000					
6	NC đường liên bản Mường Tinh B - Mường Tinh C - Háng Tầu, xã Xa Dung	Nhóm C	xã Xa Dung			7 km GTNT cấp C + cầu BTCT		28.000	28.000			28.000					
7	Nâng cấp đường từ ngã ba nhà văn hóa bản Mường Tinh A vào Háng Mường Tinh, xã Xa Dung	Nhóm C	xã Xa Dung			2 km GTNT cấp C		6.000	6.000			6.000					
8	Đường giao thông liên bản Trống Sư A - Trống Sư B, xã Phi Nhữ	Nhóm C	xã Phi Nhữ			3 km GTNT cấp C		7.500	7.500			7.500					
9	Mở rộng và nâng cấp đường Pá Chuông - Co Píp - Lọng Chuông, xã Na Son	Nhóm C	xã Na Son			2,3 km GTNT cấp C + 1 cầu BTCT		18.000	18.000			18.000					
10	Nâng cấp, mở rộng đường nội bản các bản xã Keo Lôm (Háng Lía, Trung Súa, Keo Lôm I,II,III, Xi Cờ, Huổi Múa A, Huổi Xa II, Chóp Ly, Trại Bò)	Nhóm C	xã Keo Lôm			8 km GTNT cấp C		11.000	11.000			11.000					
11	Thủy lợi Tề Gà Chính, Pá Đen, bản Xa Dung C	Nhóm C	xã Xa Dung			20 ha		8.000	8.000			8.000					
12	Thủy lợi Co Đôn bản Na Lanh, xã Na Son	Nhóm C	xã Na Son			12 ha		4.500	4.500			4.500					
13	Thủy lợi bản Phi Nhữ A, xã Phi Nhữ	Nhóm C	xã Phi Nhữ			10 ha		6.000	6.000			6.000					
14	Thủy Lợi Pom Mói, bản Na Hay, xã Tia Đình	Nhóm C	xã Tia Đình			10 ha		7.000	7.000			7.000					
15	Thủy lợi bản Huổi Hu, xã Chiềng Sơ	Nhóm C	xã Chiềng Sơ			10 ha		2.500	2.500			2.500					
16	Thủy lợi bản Tia Mùng 2, xã Háng Lía	Nhóm C	xã Háng Lía			10 ha		6.500	6.500			6.500					
17	Thủy lợi Mùng Phương, bản Suối Lư I, II, III, xã Keo Lôm	Nhóm C	xã Keo Lôm			10 ha		3.500	3.500			3.500					
18	Thủy Lợi Na Co Chai, bản Pá Khôm-Pá Khoang, xã Luồn Giỏi	Nhóm C	xã Luồn Giỏi			6 ha		2.300	2.300			2.300					
19	Thủy lợi Pá Vạt 1,2, xã Mường Luồn	Nhóm C	xã Mường Luồn			8 ha		3.000	3.000			3.000					
20	Thủy lợi bản Huổi Tao A, tưới tiêu khu sản xuất Na Sóng Sai, xã Pú Nhi	Nhóm C	xã Pú Nhi			10 ha		3.000	3.000			3.000					
21	Thủy lợi Suối To, bản Na Phát, xã Na Son	Nhóm C	xã Na Son			10 ha		4.500	4.500			4.500					
22	Nâng cấp đường Dư O - Thanh Ngám, xã Nong U	Nhóm C	xã Nong U			4 km GTNT cấp C		8.000	8.000			8.000					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ từ khi khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
23	Kê bảo vệ khu dân cư bản Ten Luống, xã Chiềng Sơ	Nhóm C	xã Chiềng Sơ			286 m		5.000	5.000			5.000					
24	Nâng cấp Đường liên bản Háng Tàu - Háng Pa, xã Chiềng Sơ	Nhóm C	xã Chiềng Sơ			6 km GTNT cấp C		12.000	12.000			12.000					
25	Nâng cấp đường liên bản Bản Kéo - Huổi Tàu, xã Chiềng Sơ	Nhóm C	xã Chiềng Sơ			4 km GTNT cấp C		8.000	8.000			8.000					
26	Nâng cấp Đường GT Pá Nặm – Háng Pa, xã Chiềng Sơ	Nhóm C	xã Chiềng Sơ			4,6 km GTNT cấp C		10.000	10.000			10.000					
27	Nâng cấp Đường GT Thẩm Trầu – Ten Luống, xã Chiềng Sơ	Nhóm C	xã Chiềng Sơ			4,6 km GTNT cấp C		10.000	10.000			10.000					
28	Nâng cấp Đường giao thông liên bản Bản Mă - Háng Tàu, xã Chiềng Sơ	Nhóm C	xã Chiềng Sơ			4 km GTNT cấp C		8.000	8.000			8.000					
29	Đường liên bản Nà Săn B - Mường Tình A, xã Xa Dung	Nhóm C	xã Xa Dung			5 km GTNT cấp C		9.000	9.000			9.000					
30	Nâng cấp Đường Keo Lôm - Sam Măn A, B, xã Keo Lôm	Nhóm C	xã Keo Lôm			7 km GTNT cấp C		12.600	12.600			12.600					
31	Nâng cấp Đường liên bản Chua Ta 2 - Nà Su - Nà Nénh, xã Tia Đình giai đoạn 2	Nhóm C	xã Tia Đình			18 km GTNT cấp C		36.000	36.000			36.000					
*	Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTTS&MN							2.400	2.400			2.400					
1	Nâng cấp Chợ phiên xã Keo Lôm	Nhóm C	xã Keo Lôm					800	800			800					
2	Nâng cấp chợ Háng Lía huyện ĐBD	Nhóm C	Xã Háng Lía					800	800			800					
3	Nâng cấp chợ Pá Nhi huyện ĐBD	Nhóm C	Xã Pá Nhi					800	800			800					
III.4	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực							100.000	100.000			100.000					
1	Nhà bán trú trường PTDTBT tiểu học Tia Đình, xã Tia Đình	Nhóm C	xã Tia Đình			20 phòng nội trú; 10 phòng công vụ; Thiết bị cho 550 học sinh.		10.000	10.000			10.000					
2	NC, mở rộng trường PTDTBT THCS Phi Nhừ, xã Phi Nhừ	Nhóm C	xã Phi Nhừ			8 phòng học, 6 phòng ở nội trú và các hạng mục khác		8.000	8.000			8.000					
3	Nhà nội trú trường PTDTBT tiểu học Phình Giàng, xã Phình Giàng	Nhóm C	xã Phình Giàng			nhà hiệu bộ 10 phòng; 16 phòng nội trú; Thiết bị cho 520 học sinh.		7.000	7.000			7.000					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4	NC, mở rộng Trường PTDTBT tiểu học Nặm Ngâm, xã Pù Nhi	Nhóm C	xã Pù Nhi			14 phòng học.		8.000	8.000			8.000			
5	NC, mở rộng trường PTDTBT tiểu học Mường Tính, xã Xa Dung	Nhóm C	xã Xa Dung			10 phòng học; 20 phòng nội trú; Thiết bị cho 470 học sinh và các hạng mục khác.		7.000	7.000			7.000			
6	NC, mở rộng Trường PTDTBT tiểu học Xam Măn, xã Keo Lôm	Nhóm C	xã Keo Lôm			10 phòng học; Thiết bị cho 350 học sinh và các hạng mục khác		10.000	10.000			10.000			
7	NC, mở rộng trường THCS Luân Giới, xã Luân Giới	Nhóm C	xã Luân Giới			13 phòng học; các hạng mục khác và trang thiết bị.		8.000	8.000			8.000			
8	NC, mở rộng trường PTDTBT THCS Pù Hồng, xã Pù Hồng	Nhóm C				4 phòng học; 10 phòng nội trú; các hạng mục khác và trang thiết bị		10.000	10.000			10.000			
9	NC, mở rộng trường PTDTBT TH&THCS Tân Lập, xã Háng Lía	Nhóm C	xã Háng Lía			6 phòng học; 01 nhà ăn 300m2; các hạng mục khác và trang thiết bị		10.000	10.000			10.000			
10	NC, mở rộng trường PTDTBT TH&THCS Suối Lư, xã Phi Nhù	Nhóm C	xã Phi Nhù			11 phòng học; 8 phòng nội trú và các hạng mục khác, trang thiết bị		6.000	6.000			6.000			
11	NC, mở rộng trường PTDTBT THCS Chiềng Sơ, xã Chiềng Sơ	Nhóm C	xã Chiềng Sơ			16 phòng học; 20 phòng nội trú; các hạng mục khác và trang thiết bị.		10.000	10.000			10.000			
12	NC, mở rộng trường PTDTBT THCS Phình Giàng, xã Phình Giàng	Nhóm C	xã Phình Giàng			11 phòng học; , 10 phòng nội trú; 01 bếp; các hạng mục khác và trang thiết bị.		6.000	6.000			6.000			
III.5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch							10.000	10.000			10.000			
1	Tôn tạo khu di tích lịch sử Háng Mường Tính, xã Xa Dung	Nhóm C	xã Xa Dung					5.000	5.000			5.000			
2	Nhà văn hóa xã Tia Đình	Nhóm C	xã Tia Đình					4.000	4.000			4.000			
3	Sân thể thao xã Phi Nhù	Nhóm C	Xã Phi Nhù					1.000	1.000			1.000			
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030														
3	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035														
IV	Huyện Mường Ảng							290.000	290.000			290.000			289.682
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030														
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							290.000	290.000			290.000			
2.1	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							290.000	290.000			290.000			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Nội dung thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
n)	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt							43.000	43.000			43.000					
a.1)	Hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất							25.000	25.000			25.000					
1	Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất							10.000	10.000			10.000					
2	Hỗ trợ nhà ở							15.000	15.000			15.000					
a.2)	Hỗ trợ nước sinh hoạt							18.000	18.000			18.000					
1	Nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt tại xã Mường Đăng, Ngòi Cây	C	Xã Mường Đăng - Ngòi Cây	2026	2030	Xây dựng đầu mối cấp nước sinh hoạt: Lắp đặt tổng cộng khoảng 8,3 km tuyến ống cấp nước (bao gồm 2 km tại khu chăn nuôi bản Chan I, 1,8 km tại bản Xôm, và 4,5 km tại bản Cây, Co Hăm); Xây dựng các bể tập trung, bể chứa; Lắp đặt trụ vòi cấp nước sinh hoạt cho tổng cộng hơn 150 hộ dân (bao gồm 20 hộ dân tại khu chăn nuôi bản Chan I, 130 hộ dân tại bản Xôm, và các hộ dân tại bản Cây, Co Hăm); các công trình phụ trợ trên tuyến		9.000	9.000			9.000					
2	Nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt tại xã Áng Tở	C	Xã Áng Tở	2026	2030	Xây dựng và nâng cấp đầu mối; Lắp đặt và nâng cấp tổng cộng khoảng 7,5 km tuyến ống cấp nước (bao gồm 1,5 km tại bản Cha Cuông, 1,5 km tại Huổi Chăng, 2,5 km tại bản Thồ Lộ và 2km tại bản Cha Nọ); Xây dựng các bể tập trung, bể chứa và trụ vòi tại các điểm cung cấp nước để đảm bảo cung cấp nước sạch cho 210 hộ dân, bao gồm 25 hộ tại bản Cha Cuông, 30 hộ tại Huổi Chăng, 32 hộ tại bản Thồ Lộ và 123 hộ tại bản Cha Nọ; các công trình phụ trợ trên tuyến		9.000	9.000			9.000					
b)	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư							60.000	60.000			60.000					
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu giãn dân khu vực Ta Cỏ, xã Búng Lao	C	Xã Búng Lao	2026	2030	Diện tích Sha và các cơ sở hạ tầng kèm theo		30.000	30.000			30.000					
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu giãn dân bản Lịch Nưa, xã Năm Lịch	C	Xã Năm Lịch	2026	2030	Diện tích Sha và các cơ sở hạ tầng kèm theo		30.000	30.000			30.000					
c)	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc							187.000	187.000			187.000					
c.1)	Đầu tư CSHT							187.000	187.000			187.000					
*	Xã Áng Cang							48.500	48.500			48.500					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Nội dung thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông nội bản thuộc các bản: Noong Háng, bản Giàng, Huổi Súa, Co En, Co Săn, Cỏi Bính, Hón Săng, Mánh Đanh xã Áng Cang	C	Xã Áng Cang	2026	2030	Tổng chiều dài L = 7,2 km, Đường GTNT cấp C và cấp D, bề tổng xi măng		16.000	16.000			16.000					
2	Nhà văn hóa các bản: Hón Săng, Noong Háng, bản Giàng, Hồng Sọt, bản Kéo, Hua Nặm, Pá Liêng xã Áng Cang	C	Xã Áng Cang	2026	2030	Xây dựng mới 08 nhà văn hóa: 1.000 chỗ ngồi (Gồm 3 loại 3 nhà 120 chỗ; 2 nhà 120 chỗ và 3 nhà 80 chỗ) tại các Bản Hón Săng, Noong Háng, Giàng, Hồng Sọt, Co Săn, Kéo, Hua Nặm, Pá Liêng		15.000	15.000			15.000					
3	Xây dựng và nâng cấp các hạng mục phụ trợ và cơ sở hạ tầng tại các trường học xã Áng Cang.	C	Xã Áng Cang	2026	2030	Các hạng mục phụ trợ, Bể nước PCCC, nhà để máy bơm, hệ thống PCCC tại các trường mầm non, tiểu học, và THCS tại xã Áng Cang; Nhà lớp học 01 phòng + phòng công vụ giáo viên và các hạng mục phụ trợ		14.500	14.500			14.500					
4	Cải tạo, nâng cấp khu thể thao xã Áng Cang (giai đoạn 2)	C	Xã Áng Cang	2026	2030	Diện tích S = 5.000m2		3.000	3.000			3.000					
*	Xã Nặm Lịch							53.500	53.500			53.500					
5	Nâng cấp hệ thống giao thông nông thôn các bản: Thẩm Hóng, Lịch Nua, Thẩm Phảng, Thẩm Hế, Lịch Tứ xã Nặm Lịch	C	Xã Nặm Lịch	2026	2030	Tổng chiều dài 5,1 km; Đường giao thông nông thôn cấp C và cấp D, bề tổng		12.000	12.000			12.000					
6	Nhà văn hóa các bản: Lịch Cang, Lịch Tở, Ít Nọi, Huổi Luông, Pá Khóm, Lịch Nua, Thẩm Hóng, Thẩm Phảng xã Nặm Lịch	C	Xã Nặm Lịch	2026	2030	Xây dựng mới 08 nhà văn hóa, Sức chứa tổng cộng: 840 chỗ ngồi (Nhà 200 chỗ ngồi: 1 nhà, Nhà 120 chỗ ngồi: 1 nhà; Nhà 100 chỗ ngồi: 2 nhà; Nhà 80 chỗ ngồi: 4 nhà)		15.000	15.000			15.000					
7	Xây dựng Nhà hiệu bộ, Nhà lớp học bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường TH xã Nặm Lịch	C	Xã Nặm Lịch	2026	2030	Nhà hiệu bộ 12 phòng, Nhà lớp học bộ môn 04 phòng 02 tầng, Bể nước PCCC, nhà để máy bơm, hệ thống PCCC, Kê đá dài 40m, cao 4m, Nhà bảo vệ, Gara xe máy dài 20m		12.500	12.500			12.500					
8	Phòng lớp học và phòng bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường THCS xã Nặm Lịch	C	Xã Nặm Lịch	2026	2030	Phòng học và phòng bộ môn; Đầu tư hoàn chỉnh các hệ thống phụ trợ như: Bể nước PCCC, nhà để máy bơm, hệ thống PCCC cho các công trình và các hạng mục phụ trợ khác		10.000	10.000			10.000					
9	Nghĩa trang nhân dân xã Nặm Lịch	C	Xã Nặm Lịch	2026	2030	Diện tích khoảng 5ha		4.000	4.000			4.000					
*	Xã Mường Đẳng	C		2026	2030			62.000	62.000			62.000					
10	Nâng cấp đường giao thông nông thôn tại bản Thái, Ban và bản Pọng, xã Mường Đẳng	C	Xã Mường Đẳng	2026	2030	Tổng chiều dài: 4,2 km; Đường GTNT cấp C và cấp D; bề tổng		10.000	10.000			10.000					
11	Nâng cấp đường giao thông nội bản xã Mường Đẳng	C	Xã Mường Đẳng	2026	2030	Tổng chiều dài: 5,6 km; Đường GTNT cấp C và cấp D; bề tổng		10.000	10.000			10.000					
12	Nhà văn hóa các bản tại xã Mường Đẳng	C	Xã Mường Đẳng	2026	2030	Xây dựng 09 nhà Nhà văn hóa bản; Tổng số chỗ ngồi: 1.030 chỗ (04 nhà văn hóa có 150 chỗ; 03 nhà văn hóa có 80 chỗ; 01 nhà văn hóa có 120 chỗ; 01 nhà văn hóa có 50 chỗ) tại Ban, bản Xóm, bản Đẳng, bản Thái, bản Co Pháy, bản Chan I, bản Nặm Pọng, bản Chan II, và bản Pơ Mu		15.000	15.000			15.000					



STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khối công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCH
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
13	Xây dựng nhà hiệu bộ + nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ tại Trường TH xã Mường Đăng	C	Xã Mường Đăng	2026	2030	Nhà hiệu bộ + 02 phòng chức năng (nhà 02 tầng). Nhà lớp học 08 phòng 02 tầng. Các hạng mục phụ trợ, hệ thống PCCC đồng bộ hoàn chỉnh		10.000	10.000			10.000					
14	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ tại Trường THCS xã Mường Đăng	C	Xã Mường Đăng	2026	2030	Nhà lớp học 09 phòng 03 tầng và các hạng mục phụ trợ. Hệ thống PCCC đồng bộ hoàn chỉnh		10.000	10.000			10.000					
15	Nghĩa trang nhân dân xã Mường Đăng - Ngòi Cây	C	Xã Mường Đăng	2026	2030	Diện tích khoảng 10ha		7.000	7.000			7.000					
*	Xã Ngòi Cây							23.000	23.000			23.000					
17	Nâng cấp hệ thống đường giao thông nội bản thuộc các bản: Ngòi, Cây, Nong, Săng, Xuân Ban xã Ngòi Cây	C	Xã Ngòi Cây	2026	2030	Tổng chiều dài L = 5,4 km; đường GTNT C và D; Mặt đường bê tông, Láng nhựa		15.000	15.000			15.000					
18	Nhà văn hóa các bản Chan III, Nậm Cúm, Xuân Ban xã Ngòi Cây	C	Xã Ngòi Cây	2026	2030	3 nhà 360 chỗ ngồi; mỗi nhà văn hóa: 120 chỗ ngồi		8.000	8.000			8.000					
2.2	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
3	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
V	Huyện Mường Nhé							406.000	406.000			406.000			422.219		
1	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							406.000	406.000			406.000					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							406.000	406.000			406.000					
**	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt							55.500	55.500			55.500					
(1)	Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn							55.500	55.500			55.500					
1	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Suối Voi	C	Xã Leng Su Sín	2026	2028	60 lít/người/ngày		2.500	2.500			2.500			116 hộ		
2	Nâng cấp Nước sinh hoạt Tả Lô San	C	Xã Sen Thượng	2026	2028	60 lít/người/ngày		2.300	2.300			2.300			37 hộ		
3	Nâng cấp thủy lợi bản Long San	C	Xã Sen Thượng	2026	2028	20 ha		2.900	2.900			2.900					
4	Nâng cấp Nước sinh hoạt Sen Thượng	C	Xã Sen Thượng	2026	2028	60 lít/người/ngày		5.000	5.000			5.000			200 hộ		
5	Nước sinh hoạt bản Mường Nhé mới , xã Mường Nhé	C	Xã Mường Nhé	2026	2028	60 lít/người/ngày		2.300	2.300			2.300			70 hộ		
6	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Mường Nhé, Bản Phiêng Kham	C	Xã Mường Nhé	2026	2028	60 lít/người/ngày		2.300	2.300			2.300			70 hộ		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khối công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
7	Nước sinh hoạt bản Huổi Lụ 2, xã Pá Mý	C	Xã Pá Mý	2026	2028	60 lít/người/ngày		2.300	2.300			2.300			35 hộ		
8	Nước sinh hoạt bản Huổi Lụ 3, xã Pá Mý	C	Xã Pá Mý	2026	2028	60 lít/người/ngày		2.300	2.300			2.300			45 hộ		
9	Nước sinh hoạt bản Huổi Pết, xã Pá Mý	C	Xã Pá Mý	2026	2028	60 lít/người/ngày		2.300	2.300			2.300			65 hộ		
10	Nước sinh hoạt bản Húi To 1, xã Chung Chải	C	Xã Chung chải	2026	2028	60 lít/người/ngày		3.500	3.500			3.500			80 hộ		
11	Nước sinh hoạt bản Húi To 2, xã Chung Chải	C	Xã Chung chải	2026	2028	60 lít/người/ngày		3.500	3.500			3.500			80 hộ		
12	Nước sinh hoạt bản Đoàn Kết	C	Xã Chung chải	2026	2028	60 lít/người/ngày		3.500	3.500			3.500			100 hộ		
13	Nâng cấp NSH bản Nặm Pan nhóm 2, xã Mường Toong	C	Xã Mường Toong	2026	2028	60 lít/người/ngày		2.300	2.300			2.300			101 hộ		
14	Nâng cấp NSH bản Mường Toong 1-3, xã Mường Toong	C	Xã Mường Toong	2026	2028	60 lít/người/ngày		2.300	2.300			2.300			383 hộ		
15	Nâng cấp NSH bản Huổi Đanh, xã Mường Toong	C	Xã Mường Toong	2026	2028	60 lít/người/ngày		2.300	2.300			2.300			62 hộ		
16	Nâng cấp NSH bản Mường Toong 2, xã Mường Toong	C	Xã Mường Toong	2026	2028	60 lít/người/ngày		2.300	2.300			2.300			71 hộ		
17	Nâng cấp NSH bản Ngả Ba nhóm 1, xã Mường Toong	C	Xã Mường Toong	2026	2028	60 lít/người/ngày		2.300	2.300			2.300			60 hộ		
18	NSH bản Nặm Pan nhóm 1, xã Mường Toong	C	Xã Mường Toong	2026	2028	60 lít/người/ngày		2.300	2.300			2.300			97 hộ		
19	Nâng cấp NSH bản Trăm Púng, xã Quảng Lâm	C	Xã Quảng Lâm	2026	2028	60 lít/người/ngày		4.000	4.000			4.000			185 hộ		
20	Nâng cấp sửa chữa công trình nước sinh hoạt bản Nặm Chá Nọi 1	C	Xã Quảng Lâm	2026	2028	60 lít/người/ngày		3.000	3.000			3.000			100 hộ		
..	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc																
(1)	Lịch vực giao thông							199.000	199.000			199.000					
1	Đầu tư mới đường nội bản Nặm Kề: Tuyến 1: Từ nhà ông Núi đến nhà ông Đoàn (800m). Tuyến 2: Từ nhà ông Thắng đến nhà ông Xoa (500m)	C	Xã Nặm Kề	2026	2028	1,3 km		4.400	4.400			4.400			Đường GTNT cấp C, Nền đường rộng tối thiểu 3 m		
2	Đường nội bản Huổi Thanh 1	C	Xã Nặm Kề	2026	2028	2 km		6.900	6.900			6.900			Đường GTNT cấp C, Nền đường rộng tối thiểu 3 m		
3	Cầu cứng từ Huổi Hắc đi bản Chuyền Gia 1, Chuyền gia 2 và xã Pá Mý	C	Xã Nặm Kề	2026	2028	72 m		10.000	10.000			10.000			Bề rộng toàn mặt cầu tối thiểu 3,5m		
4	Nâng cấp đường giao thông vào bản Mường Toong 6 xã Mường Toong	C	Xã Mường Toong	2028	2030	6,5km		22.000	22.000			22.000			Đường GTNT cấp B, Nền đường rộng tối thiểu 4 m		
5	Đường nội bê tông nội bản các bản: Nặm Pan, Nặm Hà, Đoàn kết, Mường Toong 6, Mường Toong 7, Nặm Xá, xã Mường Toong	C	Xã Mường Toong	2026	2028	4,4km		15.100	15.100			15.100			Đường GTNT cấp C, Nền đường rộng tối thiểu 3 m		
5	Cầu BTCT bản Leng Su Sin xã Leng Su Sin	C	Xã Leng Su Sin	2026	2028	54 m		6.700	6.700			6.700			Bề rộng toàn mặt cầu tối thiểu 3,5m		
6	Nâng cấp đường vào bản Mường Nhé 1	C	Xã Mường Nhé	2026	2028	4 km		10.900	10.900			10.900			Đường GTNT cấp C, Nền đường rộng tối thiểu 3 m		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
7	Nâng cấp đường giao thông vào bản Nậm Vi xã Chung Chải	C	Xã Chung Chải	2026	2028	7km		23.000	23.000			23.000			Đường GTNT cấp B, Nền đường rộng tối thiểu 4 m		
8	Cầu dân sinh bản Tàng Phon	C	Xã Pá Mý	2026	2028	0,14 km		12.000	12.000			12.000			Bề rộng toàn mặt cầu tối thiểu 3,5m		
9	Mở mới tuyến đường từ (Nhóm đến Thàng) Bản Huổi Pết đến (nhóm 1) của bản Huổi Pết xã Pá Mý	C	Xã Pá Mý	2026	2028	1,5 km		7.300	7.300			7.300			Đường GTNT cấp B, Nền đường rộng tối thiểu 4 m		
10	Đường giao thông nội bản tuyến nhánh bản Pá Mý 1, xã Pá Mý	C	Xã Pá Mý	2026	2028	1,5 km		5.100	5.100			5.100			Đường GINTI cấp C, Nền đường rộng tối thiểu 3 m		
11	Đường nội bản Phiêng Vai: Tuyến 1 từ nhà ông Trần Văn Huân đến nhà bà Hinh (1km). Tuyến 2 từ nhà ông Dân đến nhà ông Lăm (2km)	C	Xã Nậm Kè	2026	2028	3 km		10.300	10.300			10.300			Đường GTNT cấp C, Nền đường rộng tối thiểu 3 m		
12	Đường giao thông vào bản Nậm Chá Nội 2 xã Quảng Lâm	C	Xã Quảng Lâm	2026	2028	4km		14.000	14.000			14.000			Đường GTNT cấp C, Nền đường rộng tối thiểu 3 m		
13	Đường bê tông nội bản Nậm Mý 2, xã Huổi Léch	C	Xã Huổi Léch	2026	2028	3 km		10.300	10.300			10.300			Đường GTNT cấp C, Nền đường rộng tối thiểu 3 m		
14	Đường giao thông nội bản bản Co Lót, xã Mường Nhé	C	Xã Mường Nhé	2028	2030	8 km		24.000	24.000			24.000			Đường GTNT cấp C, Nền đường rộng tối thiểu 3 m		
15	Nâng cấp đường giao thông bản Mường Toong 1, bản Huổi Pính xã Mường Toong	C	Xã Mường Toong	2028	2030	5km		17.000	17.000			17.000			Đường GTNT cấp C, Nền đường rộng tối thiểu 3 m		
(2)	Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn							22.700	22.700			22.700					
1	Nâng cấp thủy lợi Phứ Ma	C	Xã Leng Su Sín	2026	2028	5 ha		4.500	4.500			4.500			Kênh dài 2,4 km		
2	Thủy lợi Huổi Khon 1 và bản Huổi Khon 2	C	Xã Nậm Kè	2026	2028	45 ha		5.700	5.700			5.700					
3	Thủy lợi Khe Huổi Kham - Bản Nậm Vi, xã Nậm Vi (làm mới, Kênh dài 5,0km; bãi tưới khoảng 10ha)	C	Xã Nậm Vi	2026	2028	10 ha		9.500	9.500			9.500			Kênh 5 km		
4	Kè chống sạt lở, bản Pá Mý 3 (nhóm 1)	C	Xã Pá Mý	2026	2028	150 m		3.000	3.000			3.000			30 hộ		
(3)	Lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ							32.000	32.000			32.000					
1	Xây dựng hệ thống cấp điện, cấp nước khu đô thị mới phía Nam trung tâm huyện Mường Nhé (giai đoạn 1)	C	Xã Mường Nhé	2026	2028	4km đường trung áp, 5 km cáp ngầm 0,4kv		10.000	10.000			10.000					
2	Điện chiếu sáng bản Tà Miếu và Cột cờ A Pa Chải	C	Xã Sín Thầu	2026	2028	8km trung áp, 2 km đường dây hạ áp		17.000	17.000			17.000					
2	Mở rộng lưới điện Nông thôn 24 hộ bản Pá Mý 1, 30 hộ (Nhóm 1) bản Huổi Lích 1	C	Xã Pá Mý	2026	2028	1km trung áp, 2 km đường dây hạ áp		5.000	5.000			5.000					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
**	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực														
(4)	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề							96.845	96.845			96.845			
1	Nâng cấp Trường PTDTBT TH&THCS Sín Thầu		xã Sín Thầu	2026	2028			30.925	30.925			30.925			
2	Nâng cấp Trường PTDTBT TH Năm Kè Số 1		xã Năm Kè	2027	2029			17.920	17.920			17.920			
3	Nâng cấp Trường PTDTBT THCS Mường Toong		xã Mường Toong	2027	2029			48.000	48.000			48.000			
VI	Huyện Mường Chà							428.800	428.800			428.800			429.470
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030							2.800	2.800			2.800			
1	NSH bản Lũng Thàng 1+2, xã Huổi Mí		Huổi Mí	2025	2025			2.800	2.800	2.800	2.800	2.800			
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							426.000	426.000			426.000			
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							426.000	426.000			426.000			
*	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt							69.000	69.000			69.000			
*	Nà Sang														
1	Nước sinh hoạt bản Huổi Xuân, Huổi Xưn, xã Nà Sang	C	Nà Sang	2026	2026	Chiều dài tuyến ống 3km		6.000	6.000			6.000			
*	Xã Mường Mươn														
2	Nước sinh hoạt các bản Pú Múa, Huổi Ho, xã Mường Mươn	C	Mường Mươn	2027	2027	Chiều dài tuyến ống 6,8 Km		5.000	5.000			5.000			
3	Nước sinh hoạt các bản Mường Mươn 1+2, Púng Giát 1+2, Xã Mường Mươn	C	Mường Mươn	2027	2027	Chiều dài tuyến ống 8,3 Km		9.000	9.000			9.000			
*	Pa Ham														
4	Nâng cấp sửa chữa NSH bản Pa Ham, xã Pa Ham	C	Pa Ham	2026	2026	Cung cấp NSH cho 105 hộ		3.000	3.000			3.000			
*	Xã Mường Tùng														
5	Nước sinh hoạt bản Mường Tùng, xã Mường Tùng	C	Mường Tùng	2026	2026	Chiều dài tuyến khoảng 2500 m, số bể 13		5.000	5.000			5.000			
6	Nước sinh hoạt bản Púng Trạng, xã Mường Tùng	C	Mường Tùng	2026	2026	Chiều dài tuyến khoảng 4500 m, số bể 9		4.000	4.000			4.000			
7	Nước sinh hoạt bản Năm Cang, xã Mường Tùng	C	Mường Tùng	2027	2027	Chiều dài tuyến khoảng 1500 m, số bể 20		4.000	4.000			4.000			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khối công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
*	Xã Huổi Lềng																
10	NSH bản Nậm chua, xã Huổi Lềng	C	Huổi Lềng	2026	2026	Chiều dài tuyến ống 3 km		4.000	4.000			4.000					
11	NSH bản Ca Dinh Nhè (nhóm 2), xã Huổi Lềng	C	Huổi Lềng	2026	2026	Chiều dài tuyến ống 1,5 km		4.000	4.000			4.000					
*	Xã Sa Lông																
12	Nước sinh hoạt bản Sa Lông 1, xã Sa Lông	C	Sa Lông	2026	2026	Chiều dài tuyến ống 3,5km		4.000	4.000			4.000					
13	Nước sinh hoạt nhóm 2 bản 36, xã Sa Lông	C	Sa Lông	2026	2026	Chiều dài tuyến ống 2,5km		1.500	1.500			1.500					
*	Xã Sả Tòng																
14	Nước sinh hoạt bản Phi II, xã Sả Tòng	C	Sả Tòng	2027	2027	190 hộ		4.000	4.000			4.000					
*	Xã Hừa Ngải																
15	Nước sinh hoạt bản Hả Là Chủ A và khu Can Hả bản Hả Là Chủ B, Hừa Ngải	C	Hừa Ngải	2027	2027	Cung cấp NSH cho 180 hộ dân		7.000	7.000			7.000					
*	Xã Ma Thi Hồ																
16	NSH Bản Huổi Y, xã Ma Thi Hồ	C	Ma Thi Hồ	2027	2027	chiều dài tuyến ống 800 m		2.500	2.500			2.500					
17	NSH Bản Huổi Sang, xã Ma Thi Hồ	C	Ma Thi Hồ	2027	2027	chiều dài tuyến ống 1,2 km		3.000	3.000			3.000					
*	Xã Huổi Mí																
22	Nước sinh hoạt Trung tâm xã Huổi Mí	C	Huổi Mí	2028	2028	2 km; 14 hộ dân, UBND xã, Trạm y tế, Công an, Trường THCS		3.000	3.000			3.000					
*	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết							68.000	68.000			68.000					
1	Khu tái định cư Tồ dân phố 10 tại Km 5 QL4H, Thị trấn huyện	C	Thị trấn	2026	2027	25 hộ		20.000	20.000			20.000					
2	Bố trí ổn định dân cư vùng biên giới đặc biệt khó khăn bãi nước rủa, bản Hồ Chim I xã Ma Thi Hồ	C	Ma Thi Hồ	2026	2028	San ủi mặt bằng 10ha; Cầu BTCT L=3x24m, B=3,5m; Đường nội bộ 1,7km; nước sinh hoạt; nhà lớp học; nhà văn hóa bản		48.000	48.000			48.000					
*	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc							195.000	195.000			195.000					
*	Na Sang																
3	Đường bê tông ngõ xóm bản Na Pheo, Huổi Hẹ, Huổi Xua, xã Na Sang	C	Na Sang	2026	2026	Chiều dài 7km, rộng 2,5m		15.000	15.000			15.000					
*	Xã Pa Ham																
7	Kiên cố hóa các tuyến kênh Pá Phở, Nà Sáy, bản Mường Anh 1, 2, xã Pa Ham	C	Pa Ham	2026	2026	Tuổi tiêu 12 ha, ruộng 1 vụ		3.000	3.000			3.000					
*	Xã Nậm Nền																



STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khối công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
8	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi các bản Phiêng Đất A+B; bản Nậm Cút, xã Nậm Nèn	C	Nậm Nèn	2026	2026	Chiều dài 600 m		3.000	3.000			3.000			
10	Thủy lợi khu Nậm Khúm, xã Nậm nèn	C	Nậm nèn	2027	2027	Cung cấp nước cho 7 ha ruộng		4.500	4.500			4.500			
12	Cầu treo và đường ra khu sản xuất bản Nậm Nèn 1; rãnh thoát nước khu dân cư bản Nậm Nèn 1,2, xã Nậm Nèn	C	Nậm nèn	2026	2026	Cầu dài 40m; đường dài 800m, rộng 3m; rãnh dài 400m		4.500	4.500			4.500			
*	Xã Sa Lông														
14	Thủy lợi Tả Tả bản Sa Lông 2, xã Sa Lông	C	Sa Lông	2027	2027	Chiều dài tuyến kênh 3,5km		6.000	6.000			6.000			
16	Đường trục chính nhóm 2 bản 36 và ra khu sản xuất bản Sa Lông 1, xã Sa Lông	C	Sa Lông	2026	2026	Bản 36 chiều dài 1,5km; chiều rộng 2,5m; bản Sa Lông 1 chiều dài 3,0km; chiều rộng 2,5m		6.000	6.000			6.000			
17	Đường ngõ xóm và ra khu sản xuất bản Chiêu Ly, xã Sa Lông	C	Sa Lông	2026	2026	Ngõ xóm dài 5km, chiều rộng 2,5m; ra khu sản xuất dài 1,5km, chiều rộng 2,5m		6.000	6.000			6.000			
*	Xã Mường Tùng														
18	Thủy lợi bản Nậm He	C	Mường Tùng	2027	2027	chiều dài tuyến 400 m		4.000	4.000			4.000			
20	Thủy lợi bản Mường Tùng	C	Mường Tùng	2027	2027	Chiều dài tuyến kè 750 m		6.000	6.000			6.000			
26	Nâng cấp đường giao thông từ bản Đán Đanh - bản Púng Trạng, xã Mường Tùng	C	Mường Tùng	2026	2026	chiều dài tuyến hơn 5,3 km, rộng 4 m		12.000	12.000			12.000			
27	Đường vào nhóm Nậm Chua, bản Nậm Cang, xã Mường Tùng	C	Mường Tùng	2026	2026	chiều dài tuyến 6,5 km, rộng 4 m		14.000	14.000			14.000			
28	Nâng cấp đường giao thông từ đường Tỉnh lộ 142 - bản Tín Tộc, xã Mường Tùng	C	Mường Tùng	2026	2026	chiều dài tuyến 1,5 km, rộng 4 m		3.000	3.000			3.000			
*	Xã Huổi Lèng														
33	Thủy lợi bản Ma Lù Thăng, xã Huổi Lèng	C	Huổi Lèng	2027	2027	Chiều dài tuyến kênh 1,5Km		4.000	4.000			4.000			
34	Đường ngõ xóm các bản Trung Đình; bản Ma Lù Thăng, xã Huổi Lèng	C	Huổi Lèng	2026	2026	Bản Trung Đình dài 700 m, rộng 2,5m; bản Ma Lù Thăng dài 4Km rộng 2,5m		8.000	8.000			8.000			
35	Đường trục từ Ma Lù Thăng 2 - Ma Lù Thăng 3, bản Ma Lù Thăng, xã Huổi Lèng	C	Huổi Lèng	2026	2026	Chiều dài 4Km rộng 2,5m		8.000	8.000			8.000			
*	Xã Ma Thi Hồ														
39	Thủy lợi Nậm Chim, xã Ma Thi Hồ	C	Ma Thi Hồ	2027	2027	cung cấp nước cho 20 ha ruộng		8.000	8.000			8.000			
40	Thủy lợi suối Ma Thi Hồ, xã Ma Thi Hồ	C	Ma Thi Hồ	2027	2027	cung cấp nước cho 40 ha ruộng		10.000	10.000			10.000			
43	Thủy Lợi Bản Hồ Chim 2, xã Ma Thi Hồ	C	Ma Thi Hồ	2027	2027	cung cấp nước cho 8 ha ruộng		4.000	4.000			4.000			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
45	Nâng cấp đường Ma Thi Hồ - Nặm Chua (km8+121 - km20), huyện Mường Chà	C	Ma Thi Hồ	2026	2027	Đường giao thông nông thôn B, Tổng chiều dài 12 Km		18.000	18.000			18.000					
46	Cầu bê tông Hồ Chim 1, xã Ma Thi Hồ	C	Ma Thi Hồ	2029	2029	Cầu dài khoảng 50 m, rộng 3m và đường dẫn		8.000	8.000			8.000					
47	Cầu bê tông bản Hồ Chim 2, xã Ma Thi Hồ	C	Ma Thi Hồ	2029	2029	Cầu dài khoảng 50 m, rộng 3m và đường dẫn		8.000	8.000			8.000					
*	Xã Hừa Ngải																
48	Đường bê tông ngõ xóm và ra khu sản xuất bản San Súi, xã Hừa Ngải	C	Hừa Ngải	2027	2027	Ngõ xóm chiều dài 2,5km, rộng 2,5 m; ra khu sản xuất dài 4km, rộng 2,5 m		7.000	7.000			7.000					
*	Sá Tổng																
49	Đường từ bản Phi Hai - bản Đé Dề, xã Sá Tổng	C	Sá Tổng	2030	2030	L= 5 km, rộng 3m		15.000	15.000			15.000					
*	Huổi Mí																
50	Đường trục chính bản Lòong Thàng 1 + 2; Đường bê tông ngõ xóm bản Huổi Mí 1, xã Huổi Mí	C	Huổi Mí	2028	2028	Trục chính dài 2 km, rộng 3m; ngõ xóm dài 1 km, rộng 2,5m		10.000	10.000			10.000					
	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực							88.000	88.000			88.000					
1	Sửa chữa, nâng cấp Trường PTDTBT tiểu học số 1 Na Sang	C	Nậm Nền	2029	2030	3 phòng học, 2 phòng chức năng, 20 phòng bán trú, 1 nhà bếp, 1 nhà ăn, 5 phòng phòng công vụ, 1 nhà đa năng		20.000	20.000			20.000					
2	Sửa chữa, nâng cấp Trường PTDTBT THCS Huổi Mí	C	Huổi Mí	2029	2030	6 phòng công vụ, 5 phòng chức năng, 12 phòng nội trú		12.000	12.000			12.000					
3	Sửa chữa, nâng cấp Trường PTDTBT THCS Hừa Ngải	C	Hừa Ngải	2029	2030	5 phòng hiệu bộ, 12 phòng chức năng, 16 phòng nội trú, 4 phòng công vụ, 1 nhà đa năng, 1 bếp		30.000	30.000			30.000					
4	Sửa chữa, nâng cấp Trường PTDTBT THCS Mường Mươn	C	Mường Mươn	2029	2030	6 phòng công vụ, 1 nhà đa năng, 16 phòng nội trú, 1 nhà bếp		26.000	26.000			26.000					
*	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch							6.000	6.000			6.000					
1	Xây dựng điểm du lịch khảo cổ xã Pa Ham (hang Thẩm Tấu)	C	Pa Ham	2029	2029	Xây dựng bãi đỗ xe, công trình vệ sinh, đường vào hang động, các hạng mục phụ trợ		3.000	3.000			3.000					
3	Đường vào danh lam thắng cảnh cấp tỉnh hang động Tia Chớ, xã Hừa Ngải	C	Hừa Ngải	2029	2029	chiều dài 2,5km, rộng 2,5 m		3.000	3.000			3.000					
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
3	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
VII	Huyện Tủa Chùa							391.500	391.500			391.500					
1	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							231.500	231.500			231.500					
n)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							231.500	231.500			231.500					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Nội dung thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ kho quỹ công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDDB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt							82.000	82.000			82.000			-
n)	Nước sinh hoạt tập trung							82.000	82.000			82.000			-
1	Nước sinh hoạt thôn Háng Khua, xã Sín Chải	C	Thôn Háng Khua			55 hộ dân		6.000	6.000			6.000			
2	Nước sinh hoạt thôn Bản Lịch 1, xã Xá Nhè	C	Thôn Bản Lịch 1			116 hộ dân		3.000	3.000			3.000			
3	Nước sinh hoạt trung tâm xã Lao Xá Phình, và các thôn bản lân cận, xã Lao Xá Phình	C	xã Lao Xá Phình			277 hộ dân		15.000	15.000			15.000			
4	Nước sinh hoạt thôn Nhè Sủa Háng, xã Trung Thu	C	Thôn Nhè Sủa Háng			64 hộ dân		3.500	3.500			3.500			
5	Nước sinh hoạt thôn Lồng Sủ Phình, xã Sín Chải	C	Thôn Lồng Sủ phình			63 hộ dân		3.000	3.000			3.000			
6	Nước sinh hoạt thôn Tảo Cu Nhe, thôn Tủa Chử Phông, xã Tả Phìn	C	Thôn Tảo Cu Nhe			84 hộ dân		3.500	3.500			3.500			
7	Nước sinh hoạt thôn Pàng Nhang xã Xá Nhè	C	Thôn Pàng Nhang			187 hộ dân		5.000	5.000			5.000			
8	Nước sinh hoạt thôn Sín Sủ 1, Sín Sủ 2, Phiêng Quảng xã Xá Nhè	C	Các thôn: Sín Sủ 1, 2, Phiêng Quảng			308 hộ dân		12.000	12.000			12.000			
9	Nước sinh hoạt thôn Càng Tý, xã Sín Chải	C	Thôn Càng tý			116 hộ dân		3.000	3.000			3.000			
10	Sửa chữa nâng cấp nước sinh hoạt thôn Vàng Chua, thôn Phi Đình, xã Sính Phình	C	thôn Vàng Chua, thôn Phi Đình			187 hộ dân		5.000	5.000			5.000			
11	Nước sinh hoạt thôn Đẻ Can Hồ, xã Trung Thu	C	Thôn Đẻ Can Hồ			103 hộ dân		3.000	3.000			3.000			
12	Nước sinh hoạt thôn Trung Phàng Khố, xã Trung Thu	C	Thôn Trung Phàng Khố			153 hộ dân		5.000	5.000			5.000			
13	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt thôn Đẻ Bàu, xã Trung Thu	C	Thôn Đẻ Bàu			64 hộ dân		3.000	3.000			3.000			
14	Nước sinh hoạt thôn Lồng Sủ Phình (tại cụm Tả Sóng A), xã Sín Chải	C	Thôn Lồng Sủ phình			15 hộ dân		1.000	1.000			1.000			
15	Nước sinh hoạt thôn Chế Cu Nhe, xã Sín Chải	C	Thôn Chế Cu Nhe			60 hộ dân		3.000	3.000			3.000			
16	Nước sinh hoạt thôn Sín Chải, xã Sín Chải	C	Thôn Sín Chải			120 hộ dân		3.000	3.000			3.000			
17	Duy tu, sửa chữa đường nước sinh hoạt các thôn trên địa bàn xã Sính Phình	C	Các thôn			168 hộ dân		5.000	5.000			5.000			
II	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc							231.500	231.500			231.500			
n)	Đầu tư CSHT							231.500	231.500			231.500			
*	Xã khu vực III							226.900	226.900			226.900			
II.1	Xá Xá Nhè							26.500	26.500			26.500			
1	Trung tâm văn hóa - Thể thao xã Xá Nhè	C	Thôn Pàng Dẻ B			300 người		7.000	7.000			7.000			
2	Nâng cấp Sân vận động xã Xá Nhè	C	Thôn Pàng Dẻ B			10.000 m2		7.000	7.000			7.000			
3	Đầu tư xây dựng Chợ Xá Nhè (giai đoạn 2), xã Xá Nhè	C	Thôn Pàng Dẻ B					5.000	5.000			5.000			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
4	Nâng cấp bề tổng hóa tuyến đường tránh lữ Hàng động Xã Nhè- Trạm y tế xã	C	Thôn Páng Dề B			1,5km		2.500	2.500			2.500					
5	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Páng Dề B	C	Thôn Páng Dề B			2,5km		5.000	5.000			5.000					
II.2	Xã Huổi Sô							32.000	32.000			32.000					
1	Nâng cấp tuyến đường nội đồng Đồng An 2, thôn Năm Bảnh, xã Huổi Sô	C	Thôn Năm Bảnh			3 km		7.000	7.000			7.000					
2	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Từ Cha (tuyến vào cụm Phình Xa), xã Huổi Sô	C	Thôn Từ Cha			1,2 km		3.000	3.000			3.000					
3	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Huổi Sô 1 (tuyến từ ngã ba lên cụm Pa Phổng), xã Huổi Sô	C	Thôn 1			1,5 km		4.000	4.000			4.000					
4	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Pê Răng Ky (từ nhà ông Khả đến Sông Đà), xã Huổi Sô	C	Thôn Pê Răng Ky			1,2 km		3.000	3.000			3.000					
5	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường ra khu sản xuất thôn Từ Cha (tuyến đi Bô Củng), xã Huổi Sô	C	Thôn Từ Cha			5 km		15.000	15.000			15.000					
II.4	Xã Sinh Phình							26.800	26.800			26.800					
1	Nâng cấp tuyến đường liên thôn (từ biển văn hóa thôn I đi Chiểu Tĩnh), xã Sinh Phình	C	Xã Sinh Phình			3,2km		7.000	7.000			7.000					
2	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Đê Dê Hu 2, xã Sinh Phình	C	Xã Sinh Phình			1,3km		2.700	2.700			2.700					
3	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Phi Đình (từ Ngã ba trạm biển áp thôn Phi Đình đến điểm dân cư thôn Phi Đình trên), xã Sinh Phình	C	Xã Sinh Phình			1km		2.300	2.300			2.300					
4	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Tào Pao, xã Sinh Phình	C	Xã Sinh Phình			1,2km		3.000	3.000			3.000					
5	Nâng cấp tuyến đường liên thôn (từ nhà ông Giảng A Páo thôn1 đến Háng Páng), xã Sinh Phình	C	Xã Sinh Phình			4,5km		10.000	10.000			10.000					
16	Nhà văn hóa thôn Dê Dềng, xã Sinh Phình	C	Xã Sinh Phình			160 hộ dân		1.800	1.800			1.800					
II.5	Xã Trung Thu							30.000	30.000			30.000					
1	Nâng cấp tuyến đường liên thôn (từ ngã ba Trung Thu đến thôn Đê Can Hồ), xã Trung Thu	C	Xã Trung Thu			2,8km		7.000	7.000			7.000					
2	Nâng cấp tuyến đường ra khu sản xuất thôn Trung Phàng Khố (từ Trung Máng Mú đến Háng Múa Tý), xã Trung Thu	C	Thôn Trung Phàng Khố			5km		20.000	20.000			20.000					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
3	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Pô Ca Dao (từ nhà ông Vũ A Cơ đến Háng Chùa Thờ), xã Trung Thu	C	Thôn Pô Ca Dao			1,5km		3.000	3.000			3.000					
II.6	Xã Lao Xã Phính							9.500	9.500			9.500					
1	Nâng cấp đường nội thôn Cánh Phính (từ ngã ba Trung Tư Di đến nhà bà Sùng Thị Mỹ), xã Lao Xã Phính	C	Thôn Cánh Phính, xã Lao Xã Phính			1,5km		3.500	3.500			3.500					
2	Nâng cấp đường nội thôn từ khu Háng Trờ thôn 1 đi đến nhà bà Lò Thị Sung thôn 3, Đờ Tủa Trờ, xã Lao Xã Phính	C	Thôn 3, Đờ Tủa Trờ, xã Lao Lao Xã Phính			2km		4.200	4.200			4.200					
3	Nhà văn hoá thôn Chèo Chữ Phính, xã Lao Xã Phính	C	Thôn Chèo Chữ Phính					1.800	1.800			1.800					
II.7	Xã Tả Phìn							52.000	52.000			52.000					
1	Nâng cấp tuyến đường liên thôn (Tả Phìn - Tả Cu Nhe - Cú Di Sang - Lầu Cầu Phính), xã Tả Phìn	C	Xã Tả Phìn			8,9km		30.000	30.000			30.000					
2	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường liên thôn (Cú Di Sang - Háng Cu Tầu), xã Tả Phìn	C	Xã Tả Phìn			4 km		15.000	15.000			15.000					
3	Thủy lợi Chờ Tinh 1,2,3, xã Tả Phìn	C	Xã Tả Phìn			40 ha		4.000	4.000			4.000					
4	Nâng cấp tuyến đường ra khu sản xuất thôn Tủa Chừ Phồng (từ Tủa Chừ Phồng - Chùa Đán), xã Tả Phìn	C	Xã Tả Phìn					3.000	3.000			3.000					
II.8	Xã Tả Sìn Thàng							34.500	34.500			34.500					
1	Nâng cấp tuyến đường nội thôn (từ ngã ba thôn Páo Tinh Láng 2 đến thôn Páo Tinh Láng 1), xã Tả Sìn Thàng	C	Thôn Páo tinh Láng 1,2			1km		2.000	2.000			2.000					
2	Nâng cấp mở rộng đường từ ngã 3 Páo Tinh Láng 1 đi cụm Tả Tầu, xã Tả Sìn Thàng	C	thôn Páo Tinh Láng 1			10km		14.000	14.000			14.000					
3	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường nội thôn Háng Chơ (từ Háng Chơ đến Tả Giềnh), xã Tả Sìn Thàng	C	Thôn Háng Chơ			2km		4.000	4.000			4.000					
4	Mở mới đường vào khu sản xuất thôn Láng Sắng (từ Láng Sắng đến Đờ Chùa), xã Tả Sìn Thàng	C	Thôn Láng Sắng			4km		6.500	6.500			6.500					
5	Mở mới đường vào khu sản xuất từ cụm Phàng Mú Phính đến khu sản xuất Chùa La, xã Tả Sìn Thàng	C	thôn Háng Súa			5km		8.000	8.000			8.000					
II.9	Xã Sín Chải							15.600	15.600			15.600					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư		Lấy kế vốn bù trừ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú			
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
1	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường liên thôn (từ thôn Cánh Chua 1 đến thôn Cánh Chua 2), xã Sín Chải	C	Thôn Cánh Chua 2			2,5km		3.000	3.000			3.000					
2	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Trung Cầu Bua (từ nhà ông Giảng A Tĩnh đến Trường Mầm non), xã Sín Chải	C	Thôn Trung Cầu Bua			1,5km		2.000	2.000			2.000					
3	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường nội thôn Lũng Sừ Phình (từ cụm Háng Cò đến cụm Xá Nhù), xã Sín Chải	C	Thôn Lũng Sừ phình			5km		5.600	5.600			5.600					
4	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường liên thôn (từ ngã ba Máng Chiềng đi Lũng Sừ Phình đến nhà ông Vừ thôn Ché Cu Nhe), xã Sín Chải	C	Thôn Lũng Sừ phình			3km		4.000	4.000			4.000					
5	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường nội thôn Sín Chải (từ nhà ông Múa A Sinh đến nhà ông Thảo A Phình), xã Sín Chải	C	Thôn Sín Chải			0,6 km		1.000	1.000			1.000					
b)	Các thôn ĐBK							4.600	4.600			4.600					
	Thị trấn Tòa Chùa							4.600	4.600			4.600					
1	Nhà văn hóa tổ dân phố Háng Sáng, thị trấn Tòa Chùa	C	TDP Háng Sáng					1.800	1.800			1.800					
2	Nhà văn hóa thôn Huổi Lếch, thị trấn Tòa Chùa	C	Thôn Huổi Lếch					1.800	1.800			1.800					
3	Nâng cấp tuyến đường liên thôn (từ tổ dân phố Thánh Công đến tổ dân phố Háng Sáng), thị trấn Tòa Chùa	C	TDP Thánh Công - TDP Háng Sáng			0,4 km		1.000	1.000			1.000					
III	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực							78.000	78.000			78.000					
a)	Đầu tư Trường PTDTBT							78.000	78.000			78.000					
1	Cải tạo, nâng cấp các trường trên địa bàn xã Sinh Phình	C	Xã Sinh Phình	2026	2027	75 phòng học và phòng chức năng; 03 khối nhà hiệu bộ		48.000	48.000			48.000					
2	Cải tạo, nâng cấp các Trường học trên địa bàn xã Trung Thu	C	Xã Trung Thu	2026	2027	55 phòng học; 20 phòng nội trú; 02 khối nhà hiệu bộ		30.000	30.000			30.000					
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch							5.000	5.000			5.000					
1	Đầu tư làm đường lên đỉnh núi Tam Quan xã Tả Phìn							5.000	5.000			5.000					
VIII	Huyện Nậm Pồ							420.200	420.200			420.200			430.377		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Nội dung thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khối công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Tbu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																
n)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030																
VIII.1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt							26.200	26.200			26.200					
1	Nước sinh hoạt bán Hồ Hải nhóm 3, xã Chà Cang	Nhóm C	Xã Chà Cang	2.026	2.027	Xây đập đầu mối, bể chứa, đường ống 2,5 km và các hạng mục trên tuyến		2.500	2.500			2.500					
2	Công trình nước sinh hoạt Na Cỏ Sa 3 - Na Cỏ Sa 4 - Huổi Po, Xã Na Cỏ Sa	Nhóm C	Xã Na Cỏ Sa	2026	2.027	Đầu tư xây mới 03 đập đầu mối (Na Cỏ Sa 3; Na Cỏ Sa 4; Huổi Po); bể chứa; đường ống 14 km và các hạng mục trên tuyến		9.000	9.000			9.000					
3	Công trình nước sinh hoạt Văng Dán nhóm 2- Huổi Đạo nhóm 2,3, xã Văng Dán	Nhóm C	Xã Văng Dán	2027	2.028	Đầu tư xây mới 02 đập đầu mối (Văng Dán nhóm 2; Huổi Đạo nhóm 2,3); bể chứa; đường ống 9 km và các hạng mục trên tuyến		5.200	5.200			5.200					
4	Công trình nước sinh hoạt Huổi Văng -Huổi Noàng, xã Nậm Khăn	Nhóm C	Xã Nậm Khăn	2027	2.028	Đầu tư xây mới 02 đập đầu mối (Huổi Văng; Huổi Noàng); bể chứa; đường ống 8 km và các hạng mục trên tuyến		5.000	5.000			5.000					
5	Công trình nước sinh hoạt Nậm Nhừ 2 - Huổi Hâu, nhóm Huổi Xóm, xã Nà Khoa		Xã Nà Khoa	2027	2.028	Đầu tư xây mới 02 đập đầu mối (Nậm Nhừ 2; Huổi Hâu); bể chứa; đường ống 8 km và các hạng mục trên tuyến		4.500	4.500			4.500					
VIII.2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc							316.500	316.500			316.500					
*	Lĩnh vực giao thông																
1	Đường Huổi Văng, xã Nậm Khăn đi xã Nậm Chá, huyện Nậm Nhùn	Nhóm C	Xã Nậm Khăn	2.026	2.027	Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 1,0km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng. Hệ thống thoát nước dọc, thoát nước ngang đầu đủ, hoàn chỉnh		5.000	5.000			5.000					
2	Đường vào bản Nậm Chua 2, xã Nậm Chua	Nhóm C	Xã Nậm Chua	2.026	2.027	Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 4km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng. Hệ thống thoát nước dọc, thoát nước ngang đầu đủ, hoàn chỉnh		14.000	14.000			14.000					
3	Đường vào bản Huổi Púng, xã Pa Tần	Nhóm C	Xã Pa Tần	2.026	2.027	Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 6,0km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng. Hệ thống thoát nước dọc, thoát nước ngang đầu đủ, hoàn chỉnh		16.000	16.000			16.000					
4	Đường vào bản Sín Thàng, xã Chá Tở	Nhóm C	Xã Chá Tở	2.026	2.028	Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 12,0km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng. Hệ thống thoát nước dọc, thoát nước ngang đầu đủ, hoàn chỉnh		40.000	40.000			40.000					
5	Đường vào bản Nậm Tín 1, xã Nậm Tín	Nhóm C	Xã Nậm Tín	2.027	2.028	Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 4,0km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng. Hệ thống thoát nước dọc, thoát nước ngang đầu đủ, hoàn chỉnh		11.000	11.000			11.000					
6	Đường vào bản Nậm Nhừ 1, xã Nậm Nhừ	Nhóm C	Xã Nậm Nhừ	2.027	2.028	Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 3,0km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng. Hệ thống thoát nước dọc, thoát nước ngang đầu đủ, hoàn chỉnh		8.000	8.000			8.000					
7	Đường vào bản Nậm Nhừ con xã Nà Khoa	Nhóm C	Xã Nậm Nhừ	2.027	2.028	Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 5,0km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng. Hệ thống thoát nước dọc, thoát nước ngang đầu đủ, hoàn chỉnh		12.500	12.500			12.500					
8	Đường bản Phìn Hồ, xã Phìn Hồ đi bản Hồ Cúng, xã Chá Tở	Nhóm C	Xã Phìn Hồ, xã Chá Tở	2.027	2.029	Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 6,8km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng. Hệ thống thoát nước dọc, thoát nước ngang đầu đủ, hoàn chỉnh		19.000	19.000			19.000					
9	Đường vào bản Nậm Chua, xã Chá Tở	Nhóm C	Xã Chá Tở	2.028	2.029	Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 12,1km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng. Hệ thống thoát nước dọc, thoát nước ngang đầu đủ, hoàn chỉnh		28.000	28.000			28.000					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Nội dung thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bổ trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
10	Đường vào bản Huổi Đấp, xã Nậm Tín	Nhóm C	Xã Nậm Tín	2.028	2.029	Đầu tư theo quy mô đường cấp III với chiều dài khoảng 2,5km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng. Hệ thống thoát nước dọc, thoát nước theo đường ống thoát nước.		6.500	6.500			6.500					
11	Cầu vào bản Vàng Xôn, xã Nậm Khăn	Nhóm C	Xã Nậm Khăn	2.028	2.030	Chiều dài cầu dự kiến 108m và đường dẫn hai bên đầu cầu 45m		35.000	35.000			35.000					
12	Cầu vào nhóm Huổi Chát bản Huổi Khương, xã Pa Tần	Nhóm C	Xã Pa Tần	2.028	2.029	Chiều dài cầu dự kiến 20m và đường dẫn hai bên đầu cầu 60m		7.000	7.000			7.000					
*	Lĩnh vực hạ tầng XDCB	Nhóm C															
1	Đầu tư cơ sở vật chất Trường mầm non xã Nà Khoa - Trường mầm non xã Nà Hỷ	Nhóm C	Xã Nà Khoa, Nà Hỷ	2.026	2.027	Đầu tư xây dựng 05 phòng học và công trình phụ trợ (bếp ăn, nhà vệ sinh, tường rào...)		7.500	7.500			7.500					
2	Đầu tư cơ sở vật chất Trường mầm non xã Chà Cang - Trường mầm non xã Pa Tần	Nhóm C	Xã Chà Cang, Pa Tần	2.026	2.027	Đầu tư xây dựng 03 phòng học + 02 phòng công vụ và công trình phụ trợ (bếp ăn, nhà vệ sinh, tường rào...)		7.500	7.500			7.500					
3	Đầu tư cơ sở vật chất Trường mầm non xã Nà Cô Sa	Nhóm C	Xã Nà Cô Sa	2.026	2.027	Đầu tư xây dựng 08 phòng học và công trình phụ trợ (nhà bếp, nhà vệ sinh...)		6.000	6.000			6.000					
4	Đầu tư cơ sở vật chất Trường mầm non xã Vàng Đán, - Trường mầm non xã Nà Bùng	Nhóm C	Xã Vàng Đán, Nà Bùng	2.026	2.027	Đầu tư xây dựng 09 phòng học, 01 phòng giáo dục thể chất và công trình phụ trợ (nhà bếp, nhà vệ sinh, tường rào, kẻ...)		9.500	9.500			9.500					
5	Đầu tư cơ sở vật chất Trường mầm non xã Nậm Tín	Nhóm C	Xã Nậm Tín	2.027	2.028	Đầu tư xây dựng 03 phòng học, 07 phòng hành chính và công trình phụ trợ (nhà bếp, nhà vệ sinh, tường rào...)		5.500	5.500			5.500					
6	Nhà Văn Hóa các bản xã Si Pa Phìn (Bản Nậm Chiml, Bản Văn Hồ, Bản Long Đạo)	Nhóm C	Xã Si Pa Phìn	2.027	2.028	Đầu tư mới nhà văn hóa từ 80-100 chỗ ngồi và hạng mục phụ trợ		7.500	7.500			7.500					
7	Nhà Văn Hóa bản Huổi Chá, xã Chà Cang	Nhóm C	Xã Chà Cang	2.027	2.028	Đầu tư mới nhà văn hóa từ 120 chỗ ngồi và hạng mục phụ trợ		3.000	3.000			3.000					
8	Nhà Văn Hóa bản Huổi Sang xã Nà Hỷ	Nhóm C	Xã Nà Hỷ	2.028	2.029	Đầu tư mới nhà văn hóa quy mô 120 chỗ ngồi		3.000	3.000			3.000					
9	Nhà Văn Hóa các bản xã Nà Khoa (Huổi Đấp, Nậm Nhữ 2, Nậm Pô Con, Huổi Hâu, Huổi Lụ 1, Nậm Nhữ Con)	Nhóm C	Xã Nà Khoa	2.028	2.029	Đầu tư mới nhà văn hóa từ 80-100 chỗ ngồi và hạng mục phụ trợ		15.000	15.000			15.000					
10	Nhà Văn Hóa các bản xã Nà Co Sa (Nà Co Sa 3, Nà Co Sa 4, Huổi Thùng 1, Huổi Thùng 2, Huổi Thùng 3, Pắc A1)	Nhóm C	Xã Nà Cô Sa	2.028	2.029	Đầu tư mới nhà văn hóa từ 80-100 chỗ ngồi và hạng mục phụ trợ		15.000	15.000			15.000					
11	Nhà Văn Hóa các bản xã Nậm Tín (Nậm Tín, Nậm Tín 1, Nậm Tín 2, Mắc 4, Huổi Đấp, Huổi Tang.)	Nhóm C	Xã Nậm Tín	2.029	2.030	Đầu tư mới nhà văn hóa từ 80-100 chỗ ngồi và hạng mục phụ trợ		15.000	15.000			15.000					
12	Nhà Văn hóa bản Huổi Cơ mông, bản Nậm Ngá 2 xã Nậm Chua	Nhóm C	Nậm Chua	2.029	2.030	Đầu tư mới nhà văn hóa từ 80-100 chỗ ngồi và hạng mục phụ trợ		5.000	5.000			5.000					
13	Nhà Văn Hóa các bản xã Pa Tần (Huổi Khương, Nậm Thà Lả, Huổi Tre, Ta Hăm, Huổi Quang, Huổi Páng)	Nhóm C	Xã Pa Tần	2.029	2.030	Đầu tư mới nhà văn hóa từ 80-100 chỗ ngồi và hạng mục phụ trợ		15.000	15.000			15.000					

TỈNH ĐIỆN 6.

STT	Đanh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
VIII.3	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực							77.500	77.500			77.500			
*	Lĩnh vực hạ tầng XDCB														
1	Đầu tư cơ sở vật chất Trường PTDTBT TH Chà Tờ - Trường PTDTBT TH Si Pa Phin	Nhóm C	Xã Chà Tờ	2.026	2.027	Đầu tư xây dựng 01 nhà hiệu bộ, 10 phòng học và công trình phụ trợ		9.000	9.000			9.000			
2	Đầu tư cơ sở vật chất Trường PTDTBT TH Chà Cang	Nhóm C	Xã Chà Cang	2.026	2.027	Đầu tư xây dựng 13 phòng học; 05 phòng nội trú và công trình phụ trợ		6.500	6.500			6.500			
3	Đầu tư cơ sở vật chất Trường PTDTBT THCS Nậm Chua	Nhóm C	Xã Nậm Chua	2.026	2.028	Đầu tư xây dựng 9 phòng học, 20 phòng nội trú và công trình phụ trợ		7.000	7.000			7.000			
4	Đầu tư cơ sở vật chất Trường PTDTBT THCS Nậm Khăn	Nhóm C	Xã Nậm Khăn	2.027	2.029	Đầu tư xây dựng 2 dãy nhà hiệu bộ và công trình phụ trợ		20.000	20.000			20.000			
5	Đầu tư cơ sở vật chất Trường PTDTBTTH-THCS Vàng Đán	Nhóm C	Xã Vàng Đán	2.027	2.029	Đầu tư xây dựng 15 phòng học, 31 phòng nội trú và công trình phụ trợ		14.000	14.000			14.000			
6	Đầu tư cơ sở vật chất Trường PTDTBT THCS Nà Hỷ - Trường PTDTBT THCS Chà Cang	Nhóm C	Xã Nà Hỷ, xã Chà Cang	2.027	2.029	Đầu tư xây dựng 12 phòng học và công trình phụ trợ		8.000	8.000			8.000			
7	Đầu tư cơ sở vật chất Trường PTDTBT THCS Nậm Tin	Nhóm C	Xã Nậm Tin	2.028	2.029	Đầu tư xây dựng 8 phòng học, 13 phòng nội trú và công trình phụ trợ		6.000	6.000			6.000			
8	Đầu tư cơ sở vật chất Trường PTDTBTTH-THCS Nậm Nhừ	Nhóm C	Xã Nậm Nhừ	2.029	2.030	Đầu tư xây dựng 14 phòng học, 6 phòng nội trú và công trình phụ trợ		7.000	7.000			7.000			
IX	Huyện Tuần Giáo							485.100	484.807	293	293	484.807			477.345
*	Lĩnh vực đầu tư; giao thông							191.950	191.657	293	293	191.657			
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030														
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							191.950	191.657	293	293	191.657			
IX.4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc														
1	Đường từ bản Phình Cừ đến bãi Phiêng Vang (giai đoạn 1)	Nhóm C	xã Ta Mả	2.026	2.030	Chiều dài khoảng 4,0 Km, đường GTNT C		13.000	12.707	293	293	12.707			Giai đoạn 2021-2025 đã bố trí 293 triệu đồng nguồn NSDP huyện quản lý
2	Đường giao thông nội bản Khá + bản Phung + bản Nát + bản Cuông + bản Sáng + bản Kệt + bản Sáo, xã Quài Cang	Nhóm C	Xã Quài Cang	2.026	2.030	Chiều dài khoảng 5,7 km, đường GTNT C		13.000	13.000			13.000			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3	Đường giao thông nội bản Cang + bản Mạ Khúa + bản Giáng + bản Bó Giáng + bản Nong Liêng, xã Quải Nua	Nhóm C	xã Quải Nua	2.026	2.030	Chiều dài khoảng 7,0 Km, đường GTNT C		14.950	14.950			14.950			
4	Đường liên bản Lế Xôm, bản Lối, bản Ngứa, bản Lạ, bản Cỏ	Nhóm C	xã Quải Tở	2.026	2.030	Chiều dài khoảng 4,0 Km, đường GTNT C		14.500	14.500			14.500			
5	Đường nội bản Đẻ Chia B, Đẻ Chia A, khu dân cư Hà Chu Tu xã Pủ Nhung, liên bản Đẻ chia B xã Pủ Nhung đến bản Cú xã Quải Nua	Nhóm C	xã Quải Nua	2.026	2.030	Chiều dài khoảng 6,0 Km, đường GTNT C		14.950	14.950			14.950			
6	Đường giao thông nội bản các bản Thờ Tỷ, Phình Cú, Nà Đẳng, Kề Cắt, Trạm Cú, Háng Chua xã Ta Ma	Nhóm C	xã Ta Ma	2.026	2.030	Chiều dài khoảng 6,3 Km, đường GTNT C		14.950	14.950			14.950			
7	Đường nội bản các bản Phảng Cú, Háng Chua, Mý Láng B, Phảng Cắt, Háng Khúa, Khua Trá, Phình Sáng xã Phình Sáng	Nhóm C	xã Phình Sáng	2.026	2.030	Chiều dài khoảng 6,0 Km, đường GTNT C		14.900	14.900			14.900			
8	Đường nội bản các bản Hua Sa A, Hua Sa B, Chề Á, Tỏa Tinh xã Tỏa Tinh	Nhóm C	xã Tỏa Tinh	2.026	2.030	Chiều dài khoảng 6,0 Km, đường GTNT C		14.950	14.950			14.950			
9	Đường + ngầm trần các bản Co Đũa, Khoang Tở xã Mường Khong	Nhóm C	xã Mường Khong	2.026	2.030	Chiều dài khoảng 2,1 Km, đường GTNT C (02 ngầm trần)		10.500	10.500			10.500			
10	Đường bê tông bản Nong Tông, bản Nà Tông, bản Pá Tông xã Nà Tông	Nhóm C	xã Nà Tông	2.026	2.030	GTNT cấp C miền núi, L=4,7km		11.000	11.000			11.000			
11	Đường bê tông nội bản Bó Lếch, bản Ta Lếch, bản Chiềng Ban, bản Hủ Cang, bản Co En, bản Huổi Lóng, bản Co Săn	Nhóm C	xã Mùn Chung	2.026	2.030	Chiều dài khoảng 5,5 Km, đường GTNT C và GTNT D		13.800	13.800			13.800			
12	Đường nội bản nhóm bản Ta Pao, Huổi Lốt, Huổi Khá, Pủ Piến và cầu sang khu sản xuất Ta Pao, Huổi Lốt	Nhóm C	xã Mường Mùn	2.026	2.030	Chiều dài khoảng 5,0 Km, đường GTNT C + cầu Lạm		14.950	14.950			14.950			
13	Đường Bê Tông trung tâm xã đến Hua Múc 2 và Hát Lầu	Nhóm C	xã Pủ Xi	2.026	2.030	GTNT cấp C miền núi, L=6km		13.000	13.000			13.000			
14	Nâng cấp tuyến đường từ Trung tâm xã - bản Khua Trá + háng khúa)	Nhóm C	xã Phình Sáng	2.026	2.030	Tăng cường mặt đường láng nhựa với tổng chiều dài 4,9km với Bm=3,5m; sửa chữa hư hỏng công trình thoát nước		6.500	6.500			6.500			
15	Đường từ bản Pa Sát - bản Dùn xã Chiềng Sinh	Nhóm C	xã Chiềng Sinh	2.026	2.030	GTNT cấp B miền núi, L = 1,6 km;		7.000	7.000			7.000			
a	Lĩnh vực đầu tư: Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn							83.300	83.300			83.300			
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							83.300	83.300			83.300			
b)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							83.300	83.300			83.300			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư		Lấy kế vốn bù trừ từ khối công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú	
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XD/CB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
IX.4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc														
1	Kè chắn sóng bảo vệ khu dân cư Nà Đốc bản Vánh 1	Nhóm C	xã Chiềng Sinh	2.026	2.030	Chiều dài tuyến kè và công trình trên tuyến dự kiến 900 m, chiều cao tường H=2,5m +/-4m, kết cấu BTCT		14.950	14.950			14.950			
2	Kè bảo vệ khu dân cư và đất sản xuất nông nghiệp bản Nôm	Nhóm C	xã Chiềng Đông	2.026	2.030	Xây dựng tuyến kè và công trình trên tuyến, hình thức kè tường đứng. Chiều dài dự kiến 1200 m, chiều cao tường H=2m +/- 2,5m, kết cấu BTCT		14.900	14.900			14.900			
3	Kè bảo vệ khu dân cư và đất sản xuất nông nghiệp bản Nà Sáy 1	Nhóm C	xã Nà Sáy	2.026	2.030	Xây dựng tuyến kè chiều dài dự kiến khoảng 1,2 km chiều cao tường H=2m +/- 3m, kết cấu BTCT		14.950	14.950			14.950			
4	Kiến cố hóa kênh nội đồng bản Dừn, bản Hiệu, bản Kép, bản Ly Xôm	Nhóm C	xã Chiềng Sinh	2.026	2.030	Xây dựng tuyến kênh chiều dài khoảng 8 km, kết cấu BTCT		8.500	8.500			8.500			
5	Sửa chữa, Nâng cấp kênh thủy lợi Nà Đán + Kênh tưới, tiêu thoát nước bản Nà Sáy 2	Nhóm C	xã Nà Sáy	2.026	2.030	Sửa chữa nâng cấp tuyến kênh và trên kênh dài khoảng 2 km, Nâng cấp kênh tưới, tiêu thoát nước bản Nà Sáy 2 chiều dài khoảng 1,2 km, kết cấu BTCT		4.500	4.500			4.500			
IX.1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt														
6	Cấp nước sinh hoạt bản Sông Ia, bản Lồng (nhóm 1)	Nhóm C	xã Tả Tịch	2.026	2.030	Xây dựng đầu mối, trạm lọc, bể tập trung, tuyến ống và công trình trên tuyến chiều dài dự kiến 12,5 km		7.000	7.000			7.000			
7	Nước sinh hoạt bản Xá Tụ, bản Hà Dừa	Nhóm C	xã Tả Phồn	2.026	2.030	Xây dựng đầu mối, trạm lọc, bể tập trung, tuyến ống và công trình trên tuyến chiều dài dự kiến 11 km		6.500	6.500			6.500			
8	Cấp nước sinh hoạt các bản Hát Khoang, bản Hua Múc 2, bản Thảm Táng, Pú Xi 1,	Nhóm C	Xã Pú Xi	2.026	2.030	Xây dựng đầu mối, trạm lọc, bể tập trung, tuyến ống và công trình trên tuyến chiều dài dự kiến 20 km		12.000	12.000			12.000			
a)	Lĩnh vực đầu tư Văn hóa, thể thao và du lịch							11.000	11.000			11.000			
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							11.000	11.000			11.000			
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							11.000	11.000			11.000			
IX.6	Dự án 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch														
1	Nâng cấp khu tưởng niệm Anh hùng Vừ A Dính và các liệt sỹ xã Pú Nhung	Nhóm C	xã Pú Nhung	2.026	2.028	Bãi đỗ xe 1.800 m ² ; nhà trưng bày DTxd 120m ² ; Nhà Tưởng niệm DTxd 120m ² ; Bậc tam cấp + sân lát đá 1.300 m ² và các hạng mục phụ trợ khác		11.000	11.000			11.000			
a)	Lĩnh vực đầu tư Giáo dục, đào tạo và dạy nghề							158.450	158.450			158.450			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Nội dung thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							158.450	158.450			158.450					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							158.450	158.450			158.450					
IX.5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực																
1	Trường TH số 1 Quai Nưa	Nhóm C	xã Quai Nưa	2.026	2.028	- Xây mới phòng học: 06 phòng; phòng bộ môn 06 phòng;		14.950	14.950			14.950					
2	Trường TH Chiềng Sinh và Trường THCS Chiềng Sinh	Nhóm C	xã Chiềng Sinh	2.026	2.028	- Trường TH Chiềng Sinh: Xây mới Nhà đa năng, WC, PCCC, sân, phụ trợ		10.000	10.000			10.000					
3	Trường MN Bình Minh và Trường THCS Chiềng Đông	Nhóm C	xã Chiềng Đông	2.026	2.028	- Trường MN Bình Minh: Xây mới phòng học: 01 phòng ở điểm bản Phang và các hạng		10.000	10.000			10.000					
4	Trường THCS Khong Hin	Nhóm C	xã Mường Khong	2.026	2.028	- Xây mới phòng học: 02 phòng học, 02 phòng bộ môn;		9.000	9.000			9.000					
5	Trường TH Mường Thín	Nhóm C	xã Mường Thín	2.026	2.028	- Xây mới phòng học : 10 phòng;		22.000	22.000			22.000					
6	Trường THCS Mường Thín	Nhóm C	xã Mường Thín	2.026	2.028	- Xây mới phòng bộ môn: 06; Nhà đa năng		14.000	14.000			14.000					
7	Trường TH và THCS Mường Mùn	Nhóm C	xã Mường Mùn	2.026	2.028	- Xây mới phòng nội trú: 10 phòng;		14.800	14.800			14.800					
8	Trường MN Pú Xi	Nhóm C	xã Pú Xi	2.026	2.028	Xây mới 02 phòng công vụ; 01 nhà bếp xây, 01 nhà ăn		8.200	8.200			8.200					
9	Trường MN Mùn Chung	Nhóm C	xã Mùn Chung	2.026	2.028	- Xây mới phòng học: 06 phòng (Hua mức 1: 02 phòng; Pú Xi 1: 01 phòng; Hua mức 02		2.500	2.500			2.500					
10	Trường TH Pú Nhung	Nhóm C	xã Pú Nhung	2.026	2.028	- Xây mới trường học: 01 phòng học, 01 thư viện, thiết bị;		14.500	14.500			14.500					
11	Trường THCS Vừ A Dính	Nhóm C	xã Pú Nhung	2.026	2.028	- Xây mới nhà hành chính: 08 phòng; thư viện, thiết bị; 06 phòng học bộ môn; Nhà đa		13.500	13.500			13.500					
12	Trường TH&THCS Tòa Tĩnh	Nhóm C	xã Tòa Tĩnh	2.026	2.028	- Xây mới phòng hành chính: 08 phòng; phòng học: 08 phòng; phòng bộ môn: 06		25.000	25.000			25.000					
*	Lĩnh vực đầu tư: Công nghiệp, thương mại, dịch vụ							14.900	14.900			14.900					
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							14.900	14.900			14.900					
n)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							14.900	14.900			14.900					
IX.4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc																
1	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng nông thôn các xã: Chiềng Sinh, Chiềng Đông, Quai Nưa, Pú Nhung, Mường Mùn, Mùn Chung, Rạng Đông, Phình Sáng	Nhóm C	các xã Chiềng Sinh, Chiềng Đông, Quai Nưa, Pú Nhung	2.026	2.028	Xây dựng 15km đường điện chiếu sáng nông thôn		14.900	14.900			14.900					
*	Lĩnh vực đầu tư: Hạ tầng kỹ thuật							25.500	25.500			25.500					
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							25.500	25.500			25.500					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu bồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
BB2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							814.810	814.810			814.810					
I	Thành Phố Điện Biên Phủ							38.600	38.600			38.600					
I	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025																
II	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030																
1	Đường bê tông nội bản Nà Nọi 1, xã Nà Nhạn	C	Nà Nhạn	2026	2030			2.000	2.000			2.000					
2	Nâng cấp, sửa chữa đường bê tông bản Nà Nọi 1; đường bê tông bản Nà Ngám 1,2 và Nâng cấp, sửa chữa cầu treo bản Nậm Khẩu Hù, xã Nà Nhạn	C	Nà Nhạn	2026	2030			3.400	3.400			3.400					
3	Đường nội đồng các bản: bản Pù Sung; bản Vang; bản Đông Mết 2 xã Pá Khoang	C	Pá Khoang	2026	2030			3.400	3.400			3.400					
4	Xây dựng nhà văn hoá các bản: Co Lú; bản Lọng Luông 1; bản Tân Bình; bản Khá; bản Lọng Nghi; bản Co Luông; bản Cang 2; bản Lọng Háy; bản Phẳng 2, xã Mường Phăng	C	Mường Phăng	2026	2030			2.700	2.700			2.700					
5	Đường từ bản Lọng Luông 1 đến bản Lọng Háy	C	Mường Phăng	2026	2030			5.000	5.000			5.000					
6	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bản Pa Pôm; Phố 2; bản Tả Lèng; bản Nà Nghê; bản Huổi Lơi; bản Nà Lơi; Kẽ Nênh, xã Thanh Minh	C	Thanh Minh	2026	2030			2.800	2.800			2.800					
7	Đường bê tông nội bản Nà Nghê (đoạn nhà bà Súc đi khu sản xuất lên khu trung tâm bản); Nâng cấp, cải tạo đường bê tông bản Tả Lèng (đoạn đi khu SOS); Đường bê tông bản Pa Pôm (đoạn từ ngã 3 chia nước vào khu sản xuất giáp đập Nậm Khẩu Hù), xã Thanh Minh	C	Thanh Minh	2026	2030			6.000	6.000			6.000					